

Số: 23 /2018/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

THÔNG TƯ

**Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá;
bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá,
tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, bồi dưỡng nghiệp vụ, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, thiết kế, đóng mới, cải hoán, sửa chữa, bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đăng kiểm viên tàu cá* là người có chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng các tiêu chuẩn và được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá để thực hiện đăng kiểm tàu cá theo quy định của pháp luật.

2. *Đăng kiểm tàu cá, tàu kiểm ngư* là hoạt động quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư, thẩm định hồ sơ thiết kế và thực hiện giám sát an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, hàng năm, trên đà, định kỳ, bất thường, sửa chữa

phục hồi tàu cá, tàu kiểm ngư, nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật cho tàu hoạt động trong điều kiện nhất định.

3. *Giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư* là việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của thân tàu, máy tàu, hệ động lực, trang thiết bị an toàn, trang thiết bị khai thác, trang thiết bị xử lý, phân loại, chế biến, bảo quản sản phẩm lắp đặt trên tàu cá, tàu kiểm ngư với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia hiện hành.

4. *Đóng mới tàu cá, tàu kiểm ngư* là quá trình thực hiện thi công đóng tàu từ khi đặt sống chính (ky) hoặc bước thi công tương tự đến khi bàn giao đưa tàu vào khai thác.

5. *Cải hoán tàu cá, tàu kiểm ngư* là việc sửa chữa làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu (thay đổi kích thước cơ bản, thay đổi máy chính, công dụng, vùng hoạt động của tàu).

6. *Sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu kiểm ngư* là việc sửa chữa, thay thế nhằm đưa tàu trở về trạng thái kỹ thuật ban đầu mà không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu.

7. *Mẫu tàu cá truyền thống (mẫu dân gian)* là mẫu tàu cá được sử dụng lâu năm ở địa phương, được xây dựng thành mẫu tàu cá dưới dạng hồ sơ thiết kế kỹ thuật và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.

8. *Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản* là việc thực hiện quản lý Nhà nước đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản nhằm xác lập quyền sở hữu và nghĩa vụ của chủ tàu.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Điều 4. Hạng đăng kiểm viên tàu cá

Đăng kiểm viên tàu cá được phân thành 03 hạng, như sau:

1. Đăng kiểm viên hạng III.
2. Đăng kiểm viên hạng II.
3. Đăng kiểm viên hạng I.

Điều 5. Đăng kiểm viên hạng III

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng III:

a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b) Có trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 1 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương;

c) Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản;

d) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III;

đ) Có thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tại cơ sở đăng kiểm tối thiểu là 01 năm đối với người có trình độ cao đẳng; 06 tháng đối với người có trình độ đại học trở lên.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng III:

Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hàng năm các loại tàu cá theo chuyên môn được đào tạo.

Điều 6. Đăng kiểm viên hạng II

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng II:

a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b) Có trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương;

c) Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản;

d) Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III và có thời gian thực hiện công tác đăng kiểm tàu cá liên tục ít nhất là 3 năm đối với người có trình độ đại học; ít nhất 5 năm đối với người có trình độ cao đẳng;

đ) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng II:

Ngoài nhiệm vụ như đăng kiểm viên tàu cá hạng III, đăng kiểm viên tàu cá hạng II thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Thăm định thiết kế kỹ thuật đóng mới, cải hoán, phục hồi, thiết kế thi công, thiết kế hoàn công tàu cá, máy móc, trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá theo chuyên môn được đào tạo;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, bất thường các loại tàu cá theo chuyên môn được đào tạo;

c) Kiểm tra, giám sát chế tạo vật liệu, máy móc và trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá.

Điều 7. Đăng kiểm viên hạng I

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng I:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b) Có trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương;

c) Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản;

d) Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II và có thời gian thực hiện công tác đăng kiểm tàu cá liên tục ít nhất là 3 năm;

đ) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng I:

Ngoài các nhiệm vụ như đăng kiểm viên tàu cá hạng II, đăng kiểm viên tàu cá hạng I tham gia giám định kỹ thuật, xác định nguyên nhân tai nạn đối với tàu cá.

Điều 8. Bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

1. Tổng cục Thủy sản là đơn vị tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

2. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và tiêu chuẩn giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cá nhân đăng ký bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá phải nộp các giấy tờ sau:

a) Đơn đề nghị tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 01.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn và xuất trình bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao có chứng thực đối với trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

4. Cá nhân được cấp giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa.

Điều 9. Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

1. Thẩm quyền cấp là Tổng cục Thủy sản.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I hoặc hạng II hoặc hạng III;

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

3. Trình tự thực hiện

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 04.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; Trường hợp không cấp, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Thẻ đăng kiểm viên tàu cá có thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Thẻ đăng kiểm viên được cấp lại trong trường hợp hết hạn hoặc bị mất, bị hư hỏng.

Điều 10. Thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

1. Đăng kiểm viên tàu cá bị thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Làm giả các hồ sơ để được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá;
- b) Lập không biên bản kiểm tra, cố ý làm sai lệch kết quả kiểm tra kỹ thuật;
- c) Không tuân thủ quy trình kiểm tra hoặc quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn có liên quan.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá đối với các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Đăng kiểm viên tàu cá vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này chỉ được xem xét cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Chương III

CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

1. Thẩm quyền cấp là Tổng cục Thủy sản.
2. Hồ sơ bao gồm:
 - a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 01.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Danh mục cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;
 - c) Danh sách đăng kiểm viên tàu cá;
 - d) Bản sao Giấy chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu

chuẩn ISO 9001 (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I, loại II); bản chính quy trình kiểm tra, giám sát kỹ thuật tàu cá do cơ sở đăng kiểm tàu cá lập (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại III).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản hoàn thành kiểm tra thực tế tại cơ sở, nội dung, biên bản kiểm tra theo Mẫu số 02.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu Tổng cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và cấp dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá. Mẫu dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng theo Mẫu số 04.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá:

a) Tổng cục Thủy sản thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá đã được công nhận định kỳ 24 tháng một lần;

b) Nội dung kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá thực hiện theo Mẫu số 02.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư;

c) Kết quả kiểm tra được thông báo đến cơ sở đăng kiểm tàu cá chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra. Trường hợp cơ sở đăng kiểm tàu cá không đủ điều kiện, Tổng cục Thủy sản quyết định thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Điều 12. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

1. Thẩm quyền cấp là Tổng cục Thủy sản.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu

cá theo Mẫu số 05.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá cũ trong trường hợp hư hỏng, thay đổi thông tin.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Chương IV

BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ, TÀU KIỂM NGƯ

Điều 13. Đăng kiểm tàu cá, tàu kiểm ngư

1. Tàu cá quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Thủy sản, tàu kiểm ngư phải đăng kiểm.

2. Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét phải lắp đặt trang thiết bị an toàn khi hoạt động theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Nội dung đăng kiểm tàu cá

1. Thẩm định hồ sơ thiết kế trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá.

2. Giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá trong đóng mới, cải hoán, hàng năm, trên đà, định kỳ, bất thường, sửa chữa phục hồi tàu cá.

3. Kiểm tra máy móc, trang thiết bị thuộc diện phải đăng kiểm lắp đặt trên tàu cá.

4. Tham gia giám định kỹ thuật và xác định nguyên nhân tai nạn, sự cố liên quan đến trạng thái kỹ thuật tàu cá khi có yêu cầu.

5. Đăng kiểm tàu cá thực hiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tàu cá và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Các hình thức kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá

1. Kiểm tra lần đầu đối với các loại tàu:

- a) Tàu cá đóng mới;
- b) Tàu cá chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật.

2. Kiểm tra bất thường đối với tàu cá bị tai nạn, sửa chữa sau tai nạn; theo yêu cầu của chủ tàu hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3. Kiểm tra chu kỳ:

a) Các đợt kiểm tra chu kỳ, gồm: Kiểm tra hàng năm; kiểm tra trên đà; kiểm tra định kỳ;

b) Thời hạn kiểm tra chu kỳ được thực hiện theo quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến tàu cá.

Điều 16. Thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên trước khi đóng mới, cải hoán phải có hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định; trường hợp tàu cá vỏ gỗ đóng mới theo mẫu truyền thống phải có hồ sơ thiết kế mẫu đã được cơ sở đăng kiểm tàu cá sao duyệt.

2. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá:

a) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tất cả các loại tàu cá;

b) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại II thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét;

c) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại III thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét.

3. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ thiết kế tàu cá (03 bộ).

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá quy định tại khoản 2 Điều này hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và ký, đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Điều 17. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá

1. Thẩm quyền cấp là cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chụp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp tàu cá đóng mới, cải hoán);

c) Theo tiến độ thi công, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải trình cơ sở đăng kiểm tàu cá bản sao chứng thực giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu kèm theo đối với máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy chứng nhận chất lượng và tài liệu kỹ thuật hướng dẫn lắp đặt, sử dụng, sửa chữa thiết bị của nhà sản xuất đối với máy móc, trang thiết bị nhập khẩu trước khi lắp đặt trên tàu.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Nếu kết quả không đạt thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; nếu kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, cải hoán theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Điều 18. Đăng kiểm tàu kiểm ngư

1. Nội dung, hình thức kiểm tra an toàn kỹ thuật, thẩm định hồ sơ thiết kế, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu kiểm ngư tại cơ sở đăng kiểm tàu cá thực hiện theo Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức quản lý tàu kiểm ngư lựa chọn cơ sở đăng kiểm không phải là cơ sở đăng kiểm tàu cá để đăng kiểm tàu kiểm ngư, thực hiện theo quy định của tổ chức đăng kiểm đã lựa chọn.

Chương V

ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN; XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ VÀ ĐÁNH DẤU TÀU CÁ

Điều 19. Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên và tàu công vụ thủy sản phải được đăng ký theo quy định của Thông tư này trước khi đưa vào hoạt động.

2. Trong cùng một thời gian, mỗi tàu cá, tàu công vụ thủy sản chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký và chỉ được cấp một giấy chứng nhận đăng ký.

3. Cơ quan đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản có trách nhiệm ghi vào Sổ đăng ký tàu cá quốc gia theo Mẫu số 01.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Điều 20. Quy định về số đăng ký và tên tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Số đăng ký được viết hai bên mạn phía mũi tàu, trường hợp tàu nhỏ không thể viết số đăng ký ở bên mạn phía mũi tàu thì làm biển số gắn ở phía ngoài vách ca bin hoặc vách buồng ngủ, nếu tàu không có ca bin và buồng ngủ thì viết hoặc gắn vào bất kỳ vị trí nào của thân tàu, nơi dễ nhìn thấy.

2. Chữ và số viết ngay ngắn, rõ ràng bằng kiểu chữ la tinh in đều nét, màu chữ và số tương phản với màu nền viết để nhìn rõ.

3. Kích cỡ chữ và số phải tương xứng kích cỡ tàu, bề dày nét chữ và số không nhỏ hơn 30 mm, chiều cao chữ và số không nhỏ hơn 200mm. Đối với trường hợp tàu quá nhỏ, kích cỡ chữ và số phải đảm bảo rõ ràng, dễ nhìn thấy.

4. Số đăng ký tàu cá gồm 03 nhóm ký tự (tính từ trái sang phải), các nhóm ký tự cách nhau bởi dấu “-” như sau:

a) Nhóm thứ nhất: Các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhóm thứ hai: Gồm 05 chữ số theo thứ tự từ 00001 đến 99999.

c) Nhóm thứ ba: Gồm 02 chữ : “TS” (Thủy sản).

5. Số đăng ký tàu công vụ thủy sản gồm 03 nhóm ký tự (tính từ trái sang phải), các nhóm ký tự cách nhau bởi dấu “-” như sau:

a) Nhóm thứ nhất gồm 02 chữ cái “KN” đối với tàu kiểm ngư, thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản và “NC” đối với tàu điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản;

b) Nhóm thứ hai gồm 03 chữ số theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ cái “VN” đối với tàu do Trung ương quản lý hoặc các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này đối với tàu địa phương quản lý.

6. Tên tàu cá do chủ tàu tự đặt và được kẻ phía trên vách cabin.

Điều 21. Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Thẩm quyền đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp đăng ký tàu cá trên địa bàn;

b) Tổng cục Thủy sản cấp đăng ký tàu công vụ thủy sản.

2. Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;

d) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

e) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

3. Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;

d) Văn bản chấp thuận cải hoán đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản.

4. Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

- a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;
- b) Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;
- c) Văn bản chấp thuận mua bán tàu cá, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- d) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;
- đ) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

5. Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

- a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;
- b) Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;
- d) Bản sao có chứng thực Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;
- đ) Bản sao có chứng thực biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

- a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, đ, e khoản 2 và điểm c, d, đ khoản 5 Điều này;
- b) Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;
- c) Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

7. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ

quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Điều 22. Đăng ký lại tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị mất, bị rách nát, hư hỏng;
- b) Thay đổi tên tàu, hồ hiệu (nếu có) hoặc các thông số kỹ thuật của tàu;
- c) Thay đổi thông tin của chủ sở hữu trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;
- d) Tàu cá hết thời hạn cho tổ chức cá nhân nước ngoài thuê.

2. Hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;
- c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;
- d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại

khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp lại phải giữ nguyên số đăng ký đã được cấp và ghi rõ lần cấp.

Điều 23. Đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

- a) Tàu chưa có biên lai nộp lệ phí trước bạ;
- b) Tàu đóng mới để di chuyển về nơi đăng ký chính thức;
- c) Tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu đã qua sử dụng, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với chủ tàu là cá nhân;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản có giá trị tối đa là 90 ngày kể từ ngày cấp.

Điều 24. Xóa đăng ký tàu cá

1. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm

theo Thông tư này; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3. Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá được cấp 01 bản chính cho chủ tàu.

4. Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trực vớt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

5. Đối với tàu cá mất tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, cơ quan đăng ký tàu cá mất tích phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

Điều 25. Đánh dấu tàu cá

1. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét toàn bộ cabin phải sơn màu xanh; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu xanh toàn bộ phần mạn khô của tàu.

2. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét toàn bộ cabin phải sơn màu vàng; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu vàng toàn bộ phần mạn khô của tàu.

3. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên toàn bộ cabin phải sơn màu ghi sáng; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu ghi sáng toàn bộ phần mạn khô của tàu.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 26. Tổng cục Thủy sản

1. Tổ chức, chỉ đạo thống nhất, hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đăng kiểm, đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản trong phạm vi toàn quốc.

2. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và thông báo trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản.

3. Quản lý thống nhất dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá; cấp và thu hồi dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá cho các cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá trong phạm vi

cả nước; hướng dẫn sử dụng, kiểm tra việc quản lý, sử dụng dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ dùng trong công tác đăng kiểm tàu cá.

4. Đề xuất xây dựng mới hoặc bổ sung, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn áp dụng trên toàn quốc.

Điều 27. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tổ chức thực hiện các quy định về đăng kiểm, đăng ký tàu cá, đăng ký thuyền viên tại địa phương.

2. Định kỳ theo tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo Tổng cục Thủy sản về tình hình đăng ký tàu cá theo Mẫu số 01.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chỉ đạo Chi cục Thủy sản hoặc Tổ chức quản lý cảng cá xác nhận việc thay đổi thuyền viên, người làm việc trên tàu cá trong Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá.

Điều 28. Cơ sở đăng kiểm tàu cá

1. Vào Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 02.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

2. Định kỳ theo tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa phương, Tổng cục Thủy sản về kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu kiểm ngư theo Mẫu số 03.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và tình hình đăng kiểm tàu cá, tàu kiểm ngư theo Mẫu số 04.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý, sử dụng dấu, ấn chỉ nghiệp vụ được cấp theo quy định; kiểm tra giám sát việc sử dụng dấu kỹ thuật của các đăng kiểm viên thuộc quyền quản lý của cơ sở. Trường hợp cơ sở đăng kiểm tàu cá bị giải thể hoặc chuyển sang làm nhiệm vụ khác, cơ sở đăng kiểm tàu cá có trách nhiệm thu hồi dấu, ấn chỉ nghiệp vụ được cấp, nộp về Tổng cục Thủy sản.

4. Trường hợp dấu bị mòn, bị hỏng, cơ sở đăng kiểm tàu cá được giao sử dụng dấu phải nộp dấu cũ về Tổng cục Thủy sản và có văn bản đề nghị khắc lại dấu mới.

Điều 29. Cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

1. Trước khi thi công đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá phải trình cơ sở đăng kiểm tàu cá (nơi đề nghị kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu) quy trình công nghệ thi công; tuân thủ các bước kiểm tra, giám sát theo thông báo của cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Định kỳ, đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa phương, Tổng cục Thủy sản về tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 05.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 30. Đăng kiểm viên tàu cá

1. Quản lý và sử dụng thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá được cấp đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.
2. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá theo đúng chuyên môn kỹ thuật và phù hợp với nhiệm vụ được giao.
3. Sử dụng dấu kỹ thuật đăng kiểm viên theo thời hạn ghi trên thẻ đăng kiểm viên; trường hợp thẻ đăng kiểm viên hết hạn, đăng kiểm viên chỉ được tiếp tục sử dụng dấu sau khi thẻ đã được cấp lại theo quy định.

Điều 31. Chủ tàu cá, tàu công vụ thủy sản

1. Mang theo tàu bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; bản chính giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và các giấy tờ có liên quan đến hoạt động thủy sản.
2. Chỉ đưa tàu cá đi hoạt động sau khi được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và chỉ hoạt động trong vùng biển cho phép.
3. Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của tàu trước khi ra khơi hoạt động.
4. Duy trì tình trạng kỹ thuật giữa 02 lần kiểm tra và thông báo cho đăng kiểm viên các hư hỏng, sự cố đã được phát hiện, cũng như các biện pháp sửa chữa đã tiến hành kể từ đợt kiểm tra trước đó.
5. Đánh dấu tàu cá, kẻ biển số trên tàu theo đúng quy định và kẻ lại khi biển số bị mờ.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các đăng kiểm viên tàu cá đã được bổ nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hạng đăng kiểm viên đến ngày hết hạn hiệu lực của thẻ đăng kiểm viên.
2. Tất cả các tàu công vụ thủy sản phải thực hiện đăng ký lại theo quy định tại Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 2020.
3. Những tàu cá đang hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện đánh dấu tàu cá theo quy định tại Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Thông tư này thay thế:
 - a) Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế đăng kiểm tàu cá;
 - b) Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03 tháng 7 năm 2006 của Bộ Thủy sản quy định về đăng ký tàu cá và thuyền viên;
 - c) Thông tư số 13/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá;

d) Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

đ) Quyết định số 122/2008/QĐ-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về mẫu dấu và chế độ sử dụng con dấu kỹ thuật, nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá;

e) Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qui định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và qui định chi tiết thi hành Điều 3 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

g) Chỉ thị số 54/2008/CT-BNN ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác quản lý tàu cá, khắc phục tình trạng tàu cá không đăng ký hoạt động trên các vùng nước.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ;

b) Khoản 5 Điều 14 và điểm đ khoản 2 Điều 15 Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu Kiểm ngư.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (200 bản).

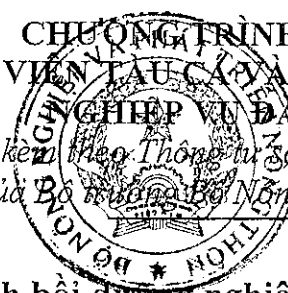
**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ VÀ TIÊU CHUẨN GIẢNG VIÊN BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



1. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ Đăng kiểm viên tàu cá

TT	Môn học	Nội dung chính
I	Đăng kiểm viên tàu cá hạng III	
1	Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá	- Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành; - Đăng kiểm và đăng ký tàu cá.
2	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng trong kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá	- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá; - Các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
3	Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hàng năm tàu cá	- Vỏ tàu; - Máy tàu và hệ động lực; - Các trang thiết bị lắp đặt trên tàu; - Lập biên bản kiểm tra.
II	Đăng kiểm viên tàu cá hạng II	
1	Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá	Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá.
2	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, phục hồi, hoàn công tàu cá, tàu kiểm ngư theo chuyên môn đào tạo	- Thân tàu và các trang thiết bị - Các tính năng của tàu
		- Máy tàu và hệ động lực; - Hệ thống điện, lạnh lắp đặt trên tàu.
3	Kiểm tra an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá, tàu kiểm ngư theo chuyên môn được đào tạo	- Phòng và phát hiện chữa cháy; - Trang thiết bị nghề cá; - Các trang thiết bị khác lắp đặt trên tàu.
		- Kiểm tra tàu vỏ gỗ
		- Kiểm tra tàu vỏ thép
		- Kiểm tra tàu vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP)
		- Kiểm tra hệ động lực và chế tạo hệ động lực lắp đặt lên tàu.
		- Kiểm tra các trang thiết bị lắp đặt trên tàu.
4	Thử tàu	- Kiểm tra vật liệu và đánh giá kết quả thử nghiệm phá hủy và không phá hủy Chuyên đề kiểm tra chân vịt. Chuyên đề kiểm tra điện và hệ lạnh tàu cá.
		- Kiểm tra thử nghiêng ngang. - Kiểm tra thử kín nước, thử tại bến và thử đường dài

[Handwritten mark]

[Handwritten signature]

5	Hệ thống quản lý chất lượng	Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.
III	Đăng kiểm viên tàu cá hạng I	
1	Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá	Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá.
2	Công ước quốc tế về an toàn kỹ thuật tàu cá	Giới thiệu công ước quốc tế về tàu cá, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá của các nước trên thế giới và trong khu vực.
3	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, phục hồi, hoàn công tàu cá, tàu kiểm ngư nâng cao (không phụ thuộc chuyên môn được đào tạo).	<ul style="list-style-type: none"> - Thân tàu và các trang thiết bị; - Các tính năng của tàu; - Máy tàu và hệ động lực; - Trang thiết bị nghề cá; - Hệ thống điện; - Phòng và phát hiện chữa cháy; - Các trang thiết bị khác lắp đặt trên tàu.
4	Kiểm tra an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá, tàu kiểm ngư nâng cao (không phụ thuộc chuyên môn được đào tạo).	<ul style="list-style-type: none"> - Vỏ gỗ; - Vỏ thép; - Vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP); - Hệ động lực và chế tạo các trang thiết bị lắp đặt lên tàu; - Các trang thiết bị lắp đặt trên tàu; - Kiểm tra nghiệp vụ một số tàu phục vụ nghề cá chuyên ngành đặc biệt (tàu kiểm ngư, tàu dịch vụ hậu cần có bảo quản hiện đại).

Ghi chú:

- Thời gian bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 60 tiết.

- Thời gian bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 180 tiết.

- Thời gian bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I cả lý thuyết và thực hành phải đủ 180 tiết.

UB

2. Tiêu chuẩn giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ Đăng kiểm viên tàu cá

TT	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I
1	Là đăng kiểm viên hạng II trở lên	Là đăng kiểm viên hạng II trở lên	Là đăng kiểm viên hạng I trở lên
2	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.
3	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 5 năm trở lên.	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 8 năm trở lên.	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 10 năm trở lên.

Ghi chú: Ngoài giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn trên, đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được thuê các chuyên gia trong và ngoài ngành, có trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên liên quan đến lĩnh vực bồi dưỡng và có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên tham gia giảng dạy các chuyên đề.

2/2

Phụ lục II

BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Mẫu số 01.ĐKV: Đơn đề nghị tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 02.ĐKV: Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

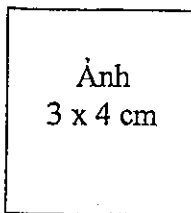
Mẫu số 03.ĐKV: Đơn đề nghị cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên

Mẫu số 04.ĐKV: Quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

26

[Handwritten signature]

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA BỒI DƯỠNG
NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THAM GIA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Sinh ngày:.....

Số Chứng minh nhân dân/căn cước công dân.....

Nơi, ngày cấp:

Địa chỉ:.....

Số điện thoại :; Email:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Cơ quan công tác hiện nay

Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ,.....)

Đăng ký học:.....

Tôi xin cam kết:

1. Thực hiện theo chương trình, kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

2. Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy theo quy định.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và pháp luật.

2/2

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

(ĐƠN VỊ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ)

CHỨNG NHẬN

Ông/bà:....., Sinh ngày:.....
Số Chứng minh nhân dân/căn cước công dân.....
Trình độ chuyên môn:.....
Đơn vị công tác:.....
Đã hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng.....
Chuyên đề:

Từ ngàytháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....
Tại:.....
Xếp loại:

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ BỒI DƯỠNG
(ký tên và đóng dấu)

[Handwritten signature]

Số:...../20.../GCN- ...

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Sinh ngày:.....

Số Chứng minh nhân dân/căn cước công dân.....

Nơi, ngày cấp:

Địa chỉ :.....

Số điện thoại:.....; Email:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng:

Chuyên đề :

Giấy chứng nhận số:.....; ngày cấp:

Thực tập nghiệp vụ đăng kiểm/đăng kiểm viên tại cơ sở:.....

.....từ ngày...tháng...năm... đến ngày...tháng...năm...

Số hiệu đăng kiểm viên^(*):, ngày cấp:

Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.

22

....., ngày.....tháng.....năm.....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)



Ghi chú: (*) Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại.

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TCTS

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số... của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số.../2018/TT-BNNPTNT ngày tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;


Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III cho... đăng kiểm viên (Phụ lục I); Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II cho... đăng kiểm viên (Phụ lục II); Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng I cho... đăng kiểm viên (Phụ lục III).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Khai thác thủy sản, Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá có liên quan và ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.


Nơi nhận:

...
- Lưu: VT, KTTS.


TỔNG CỤC TRƯỞNG

1. Mẫu thẻ đăng kiểm viên tàu cá

Mặt trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
THẺ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ	
Họ và tên	
Năm sinh	
Chuyên môn	
Hạng đăng kiểm viên	
Số hiệu đăng kiểm viên:	

Ảnh 3x4

Mặt sau

Được phép: Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật các loại tàu cá của Việt Nam theo chuyên môn

Làn đầu Định kỳ Hàng năm Trên đà

Bất thường Giám định kỹ thuật, điều tra tai nạn

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

Tổng cục trưởng

Số:.....
Có giá trị đến:.....

2. Mẫu dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

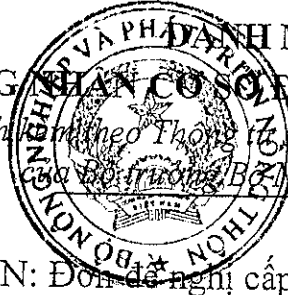


Quy cách: Dấu hình ôvan, có 03 vòng: vòng 1 có đường kính lớn 40 mm, đường kính nhỏ 26 mm, bề dày 0,2 mm; vòng 2 cách vòng 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng 3 cách vòng 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm. Ở giữa là hình neo hải quân. Giữa vòng 2 và 3 có dòng chữ “ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ”, bằng tiếng Việt ở trên, phông chữ VnArialH cỡ 9 và dòng chữ “VIỆT NAM FISHING VESSEL REGISTER” bằng tiếng Anh, phông chữ VnArialH cỡ 12 ở dưới; Số hiệu đăng kiểm viên, gồm 5 chữ số: hai số đầu là số thứ tự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở của cơ sở quản lý đăng kiểm viên theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, số tiếp theo là hạng đăng kiểm viên, ba số còn lại là số thứ tự của thẻ được cấp cho đăng kiểm viên của đơn vị.

Phụ lục III

CÔNG KHẨN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Mẫu số 01.CN: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 02. CN: Biên bản kiểm tra cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 03.CN: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 04.CN: Dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng.

Mẫu số 05.CN: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

202

98

**MẪU BIÊN BẢN
KIỂM TRA CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

(CƠ QUAN KIỂM TRA)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN
Kiểm tra cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá**

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở kiểm tra:**
- Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
 - Văn bản thành lập số
 - Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:
 - Người đại diện của cơ sở: Chức vụ:
 - Ngày đề nghị kiểm tra:
 - Đề nghị công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại
- 2. Thành phần Đoàn kiểm tra:** Chức vụ:
-
-

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ:

TT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Ghi chú
		Đạt	Không đạt	
1	Văn bản thành lập:			
2	Thiết bị nhập và lưu trữ dữ liệu; mạng và đường truyền dữ liệu			
3	Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật (có danh sách kèm theo)			
4	Bảng niêm yết công khai về quy trình kiểm tra; biểu giá, phí kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.			
5	Người đứng đầu cơ sở đăng kiểm:			
5a	Trình độ chuyên môn:			
5b	Hạng đăng kiểm viên:			
6	Đội ngũ Đăng kiểm viên (có danh sách kèm theo):			
6a	Số ĐKV hạng I (theo chuyên môn):			
6b	Số ĐKV hạng II (theo chuyên môn):			
6c	Số ĐKV hạng III (theo chuyên môn):			
7	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.			

20/11

3

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM^(*)

(Kể từ ngày được công nhận hoặc được kiểm tra duy trì điều kiện trước đó)

1. Về thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản.
2. Về giám sát đóng mới, cải hoán.
3. Về kiểm tra hàng năm, trên đà, định kỳ.
4. Về các nhiệm vụ khác.

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....
.....
.....
.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: () Chỉ áp dụng khi kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm.*

2022

908

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỆM TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỆM TÀU CÁ
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**

CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....Fax:.....
Người đại diện.....
Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân.....
Là Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại.....
Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày.....

Hà Nội, ngày..... tháng.....năm.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký tên & đóng dấu)



Số: /20... /GCN-TCTS
(Đã cấp lần ngày:)



MẪU DẤU, ÁN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

I. MẪU DẤU NGHIỆP VỤ

1. Mẫu dấu 1a:

Mẫu dấu kỹ thuật của cơ sở đăng kiểm tàu cá



Quy cách: Dấu hình tròn, có 03 vòng tròn đồng tâm: vòng tròn 1 có đường kính 35 mm, bề dày 0,2 mm; vòng tròn 2 cách vòng tròn 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng tròn 3 cách vòng tròn 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm; ở giữa là hình neo hải quân; giữa vòng tròn 2 và 3 có dòng chữ “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ - VFR” ở phía trên và tên cơ sở đăng kiểm ở phía dưới bằng tiếng Việt, phông chữ Times New Roman cỡ 10.

2. Mẫu dấu 1b: Dấu đóng trên hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
SỐ :
NGÀY THẨM ĐỊNH:

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phông chữ Times New Roman cỡ 8).

3. Mẫu dấu 1c: Dấu đóng trên hồ sơ kỹ thuật (đối với trường hợp đóng mới không có giám sát của Đăng kiểm tàu cá hoặc tổ chức đăng kiểm khác được đăng kiểm tàu cá ủy quyền).

20

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ HỒ SƠ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
SỐ:
NGÀY THẨM ĐỊNH:

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phong chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phong chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phong chữ Times New Roman cỡ 8).

4. Mẫu dấu 1d: Dấu đóng trên hồ sơ hoàn công (đối với trường hợp sau khi đóng mới có thay đổi với hồ sơ thiết kế đóng mới được thẩm định).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
SỐ:.....
NGÀY THẨM ĐỊNH:.....

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phong chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phong chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phong chữ Times New Roman cỡ 8).

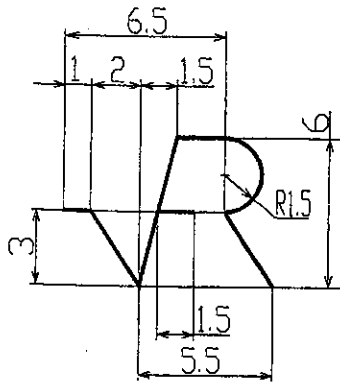
5. Mẫu dấu 1đ: Dấu đóng trên hồ sơ sao duyệt (đối với trường hợp sao duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm định).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
SỐ SAO DUYỆT:.....
NGÀY SAO DUYỆT:.....
THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT:.....

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phong chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT”, phong chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 3 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ SAO DUYỆT”, hàng chữ thứ 2 “NGÀY SAO DUYỆT”, hàng thứ 3 “THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT”) phong chữ Times New Roman cỡ 8).

22

II. MẪU ÁN CHỈ VÀ BỘ SỐ

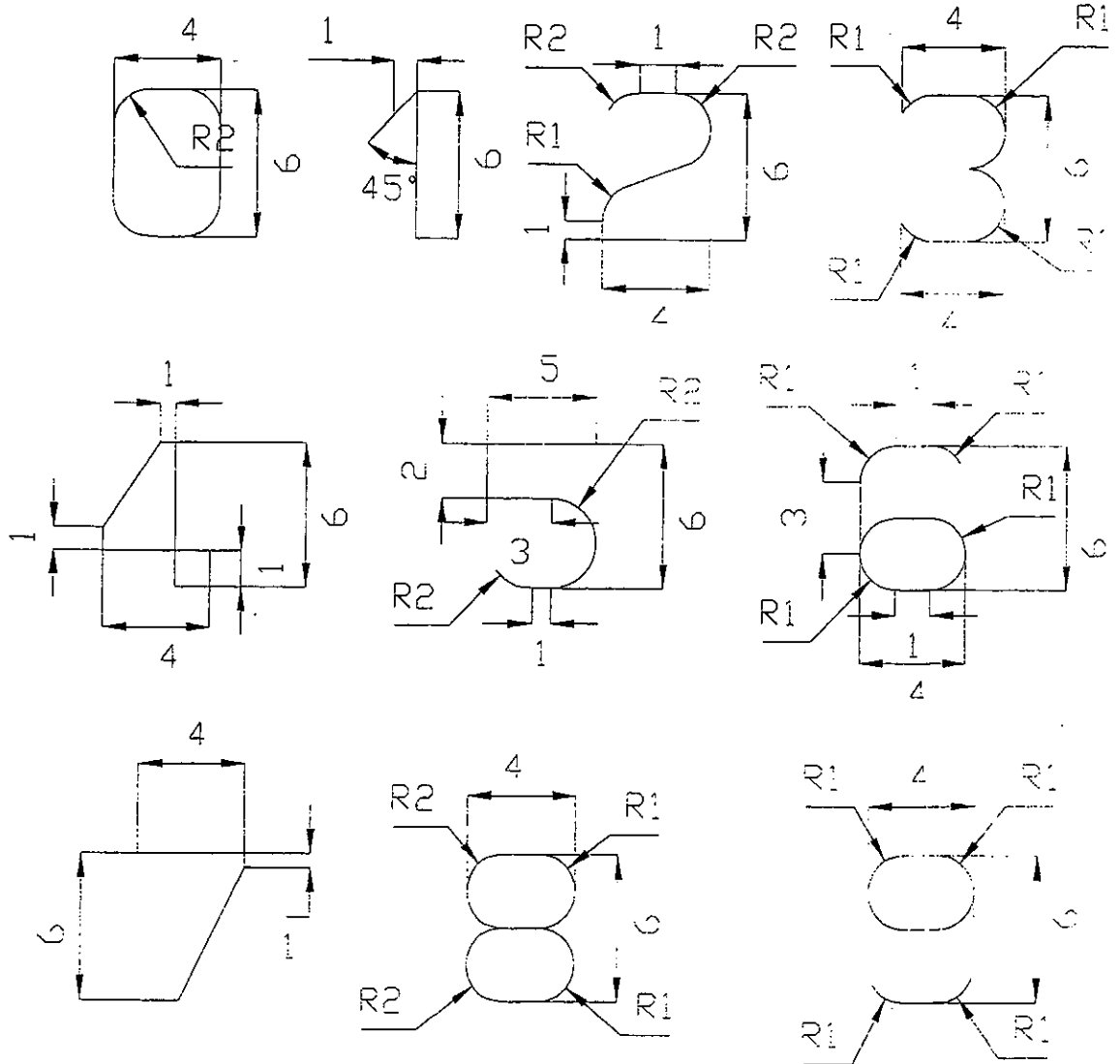


1. Mẫu án chỉ: Đóng chìm trên máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu được đăng kiểm kiểm tra.

Quy cách: Án chỉ là biểu tượng cách điệu các chữ cái VFR (Việt Nam Fishing vessel Register) có kích thước như hình bên.

2. Bộ số

Số đóng chìm trên máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu nhằm đánh dấu số lượng, chủng loại máy móc, các trang thiết bị được đăng kiểm kiểm tra.



Quy cách: Bộ số gồm 10 chữ số từ số 0 đến số 9, có kích thước như hình trên.

III. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG DẤU, ẤN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

1. Dấu, ấn chỉ nghiệp vụ chỉ được sử dụng trong công tác kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá, các trang thiết bị lắp đặt, sử dụng trên tàu cá.

2. Không được đóng dấu vào văn bản, giấy tờ không có nội dung; đóng dấu trước khi ký.

3. Dấu đóng phải đúng chiều, ngay ngắn, rõ ràng; phải được đóng trùm lên khoảng 1/3 chữ ký về bên trái.

4. Sử dụng mực xanh khi đóng dấu nghiệp vụ.

2/10

4/8

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
.....

Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:.....

Giấy chứng nhận đã được cấp số:..... ngày.....

Lý do đề nghị cấp lại:

Bị mất

Hư hỏng

Thay đổi thông tin

Các thông tin thay đổi (nếu có).....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:.....
.....
.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại.....

2022

CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ
(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục IV
TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN ĐỐI VỚI TÀU CÁ
CƠ CHẾU DÀI DƯỚI 12 MÉT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



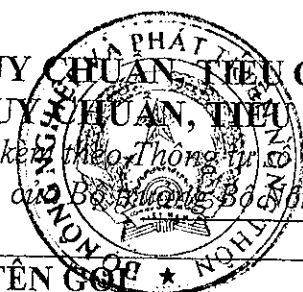
	Trang thiết bị	Số lượng/quy cách	Vị trí lắp đặt
I	Trang bị cứu sinh		
1	Phao tròn	2 chiếc	02 bên mạn tàu
2	Phao áo	Đủ 100% thuyền viên + (Dự trữ 10% hoặc 1 cái)	Giường ngủ thuyền viên và cabin
II	Trang bị VTĐ		
1	Máy thu phát VHF hai chiều từ 15w trở lên	1 chiếc	Cabin
2	Máy thu chuyên dụng thông tin dự báo thiên tai (SSB) hoặc ra đi ô trực canh nghe thông báo thời tiết.	1 chiếc	Cabin
III	Trang bị hàng hải		
1	La bàn từ lái hoặc la bàn từ chuẩn	1 chiếc	Cabin
2	Dụng cụ đo sâu bằng tay (dây, sào đo)	1 chiếc	-
IV	Trang bị tín hiệu		
1	Đèn mạn		
	+ Xanh	1 đèn	Mạn phải
	+ Đỏ	1 đèn	Mạn trái
2	Đèn cột (trắng) chiếu 04 phía	1 đèn	Mặt phẳng dọc tâm tàu
3	Đèn hiệu đánh cá: Xanh, đỏ, trắng		Khuyến khích trang bị
4	Vật hiệu đánh cá: Hình nón đen		Khuyến khích trang bị
V	Trang bị cứu hỏa		
3	Chăn 1,2 mét x 2 mét	1 chiếc	
4	Xô 5 lít có dây	1 chiếc	
VI	Trang bị chống đắm, chống thủng		
1	Nêm gỗ	05 đến 10 chiếc	Chỗ để lấy
2	Giẻ lau	02 kg	Chỗ để lấy
3	Vải bạt		Khuyến khích trang bị
VII	Trang bị y tế		
	Túi thuốc cấp cứu		Khuyến khích trang bị

Chú thích: (*) Trang thiết bị an toàn phải thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá - QCVN 02- 21:2015/BNNPTNT.

Handwritten mark

Handwritten signature

Phụ lục V
QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TÀU CÁ VÀ
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CÓ LIÊN QUAN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 /11/2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	TÊN QUY CHUẨN	KÝ HIỆU
I	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tàu cá	
1	Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ	TCVN 7111:2002
2	Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển	TCVN 6718:2000
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
II	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan	
1	Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép	QCVN 21:2015/BGTVT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thủy tinh	QCVN 56: 2013/BGTVT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và đóng tàu biển vỏ gỗ	QCVN 92: 2015/BGTVT
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển	QCVN 23:2016/BGTVT
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống làm lạnh hàng.	QCVN 59: 2013/BGTVT
6	Quy chuẩn kiểm tra sản phẩm công nghiệp tàu biển	QCVN 64: 2013/BGTVT
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu	QCVN 26: 2016/BGTVT
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ xi măng lưới thép	QCVN 51:2012/BGTVT
9	Tiêu chuẩn phao tròn cứu sinh	TCVN 7283:2003
10	Tiêu chuẩn phao áo cứu sinh	TCVN 7282:2003

Chú thích:

Trường hợp các quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên được bổ sung sửa đổi, hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan được cấp có thẩm quyền ban hành mới sau ngày Thông tư này có hiệu lực, thì các bổ sung sửa đổi hoặc các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật mới đó sẽ được áp dụng trong hoạt động đăng kiểm tàu cá.

(Handwritten mark)

(Handwritten signature)

Phụ lục VI
CÁC BIỂU MẪU VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT
TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 /11/2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



- Mẫu số 01.BĐ: Đơn đề nghị thẩm định thiết kế tàu cá/tàu kiểm ngư
Mẫu số 02.BĐ: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá/tàu kiểm ngư
Mẫu số 03.BĐ: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu kiểm ngư
Mẫu số 04a.BĐ: Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật hàng năm/trên đà
Mẫu số 04b.BĐ: Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật lần đầu/định kỳ
Mẫu số 04c.BĐ: Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật cải hoán
Mẫu số 04d.BĐ: Mẫu biên bản kiểm tra từng phần
Mẫu số 04đ.BĐ: Mẫu biên bản thử nghiêng ngang
Mẫu số 04e.BĐ: Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử máy chính tại bến
Mẫu số 04g.BĐ: Mẫu biên bản thử đường dài - xuất xưởng
Mẫu số 04h.BĐ: Mẫu bảng ghi kết quả đo tốc độ tàu
Mẫu số 04i.BĐ: Mẫu bảng ghi kết quả đo quán tính tàu
Mẫu số 04k.BĐ: Mẫu bảng ghi kết quả đo tính năng quay trở của tàu
Mẫu số 04l.BĐ: Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử máy chính đường dài
Mẫu số 04m.BĐ: Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử cụm máy phụ lái máy phát điện
Mẫu số 04n.BĐ: Mẫu bảng ghi kết quả chạy thử thiết bị neo
Mẫu số 05.BĐ: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu kiểm ngư
Mẫu số 06.BĐ: Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu kiểm ngư

70

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ

Kính gửi:

Đơn vị thiết kế :

Địa chỉ :

Điện thoại : Fax : Email :

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá/tàu kiểm ngư với các thông tin như sau:

- Tên/Ký hiệu thiết kế:.....Loại/năm thiết kế:.....

- Các thông số chính của tàu :

+ Chiều dài tàu Lmax (m) :..... ; Chiều rộng tàu Bmax (m):.....;

+ Chiều cao mạn,D (m).....; Vật liệu thân tàu :.....;

+ Ký hiệu máy :.....; Công suất máy chính(KW).....;


+ Số lượng máy (chiếc) :..... ; Kiểu và công dụng của tàu:.....;

- Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:.....

.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
(ký tên, đóng dấu) 

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm



GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Căn cứ()...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước Theo đề nghị thẩm định thiết kế số.....ngày.....tháng.....nămcủa.....*

**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
CHỨNG NHẬN**

Tên thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:.....

Loại thiết kế:

Năm thiết kế :

Vật liệu thân tàu :

Kích thước cơ bản (m): Lmax: ; Bmax: ; Dmax:

Ltk:; Btk: ; d:

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):; Số thuyền viên:

Ký hiệu máy chính :

Công suất (KW): Số lượng (chiếc):.....

Đã được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của.....(*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Cấp tàu : Vùng hoạt động :

Nơi đóng:

Chủ sử dụng thiết kế:.....

Địa chỉ:

Hiệu lực của phiếu thẩm định này là 5 năm kể từ ngày ký, nếu không có thay đổi theo thiết kế đã được thẩm định.

Những lưu ý:.....

Cán bộ thẩm định kỹ thuật:.....

.....
.....

Cấp tại ngày

Nơi nhận :

- Chủ thiết kế (02 bản);
- Đơn vị giám sát (01 bản);
- Lưu đơn vị thẩm định.

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

(ký tên, đóng dấu)

Chú thích : () : Ghi rõ quy phạm áp dụng.*

202

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ**

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra(*)..... và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu kiểm ngư.

Kích thước cơ bản (m): Lmax: ; Bmax: ; Dmax:

Ltk:; Btk: ; d:

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):; Số thuyền viên:

Ký hiệu máy chính :

Công suất (KW):Số lượng (chiếc):.....

Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra:

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

re

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên)



(*) Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT HÀNG NĂM/TRÊN ĐÀ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày tháng ... năm 20...



BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT HÀNG NĂM/TRÊN ĐÀ^(*)

Tên tàu:	Công dụng (nghề):		
Số đăng ký:	Năm, nơi đóng:		
Chủ tàu:	Địa chỉ:		
Nơi kiểm tra:			
Theo yêu cầu kiểm tra hàng năm/trên đà ^(*) của			
Chúng tôi gồm: 1.			
2.			
3.			
.....			
Là đăng kiểm viên của:			
Đã kiểm tra an toàn kỹ thuật hàng năm/trên đà ^(*) tàu nói trên và nhận thấy:			
A. THÂN TÀU			
Kết cấu thân tàu:			
- Phần vỏ:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần thượng tầng:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần sơn (đánh dấu tàu cá):	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG			
Máy chính 1:			
Ký hiệu máy:	Vòng quay định mức, vòng/phút:		
Công suất, KW:	Số máy:		
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính 2:			
Ký hiệu máy:	Vòng quay định mức, vòng/phút:		
Công suất, KW:	Số máy:		
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính....			
Máy phụ 1:			
Ký hiệu máy:	Vòng quay định mức, vòng/phút:		
Công suất, KW:	Số máy:		
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

Máy phụ 2:			
Ký hiệu máy:		Vòng quay định mức, vòng/phút:	
Công suất, KW:		Số máy:	
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

Máy phụ.....

C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT			
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

D. CÁC TRANG THIẾT BỊ		Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Cứu sinh:				
- Tín hiệu:				
- VTĐ:				
- Hàng hải:				
- Neo:				
- Lái:				
- Cứu hoả:				
- Chống thùng, chống chìm:				
- Khai thác:				
- Điện:				
- Lạnh:				
- Các trang thiết bị khác:				

TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA			
	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
1. Thân tàu :			
2. Máy chính, máy phụ:			
3. Các trang thiết bị:			

YÊU CẦU CỤ THỂ

KẾT LUẬN

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, kết luận như sau:

- Trạng thái kỹ thuật:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Vùng hoạt động:			
- Thời hạn đến hết ngày .../.../20..		Với điều kiện phải thực hiện các yêu cầu ứng với:	
Mạn khô, m: ; Sức chở tối đa, tấn:; Số thuyền viên, người:.....			
- Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:			

Kết quả kiểm tra được ghi vào trang Số Đăng kiểm tàu cá.
 Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, Cơ sở đăng kiểm tàu cá 01 bản

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

ĐĂNG KIỂM VIÊN



Chú thích: () Gạch bỏ chỗ không phù hợp.*



MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT LẦN ĐẦU/ĐỊNH KỲ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày.....tháng..... năm 20...



**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT
LẦN ĐẦU/ĐỊNH KỲ(*)**

Tên tàu:		Công dụng (nghề):	
Số đăng ký:		Nơi đăng ký:	
Chủ tàu:			
Địa chỉ:			
Nơi kiểm tra:			
Kích thước	L_{max}, m :	B_{max}, m :	D, m :
	L_{TK}, m :	B_{TK}, m :	d, m :
Theo yêu cầu kiểm tra đóng mới (lần đầu)/định kỳ(*) của:			
Chúng tôi gồm:			
1.			
2.			
3.			
.....			
Là đăng kiểm viên của cơ sở đăng kiểm:			
Đã kiểm tra an toàn kỹ thuật đóng mới (lần đầu)/định kỳ(*) tàu nói trên và nhận thấy:			
A. THÂN TÀU			
Kết cấu thân tàu:			
- Phần vỏ:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần thượng tầng:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần sơn (đánh dấu tàu cá):	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Các tính năng kỹ thuật			
- Tốc độ tự do (hải lý/h):		Thời gian (s):.....	
- Đường kính vòng quay trở: Quay phải (m):.....		Thời gian (s):.....	
	Quay trái (m):.....	Thời gian (s):.....	
- Quán tính: Tiến , khoảng cách (m):.....		Thời gian (s):.....	
	Lùi , khoảng cách (m):.....	Thời gian (s):.....	
B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG			
Máy chính 1:			
Ký hiệu máy:	Số máy:	Công suất (N_e , KW):	
Vòng quay định mức n_e , (vòng/ phút):	Năm:	Nơi chế tạo:	
Kết quả kiểm tra	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

Handwritten signature

Handwritten signature
7

Máy chính 2:			
Ký hiệu máy:	Số máy:	Công suất (N_e , KW):	
Vòng quay định mức n_e , (vòng/phút):	Năm:	Nơi chế tạo:	
Kết quả kiểm tra	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính.....			
Máy phụ 1:			
Ký hiệu máy:	Công suất, KW:	Số máy:	
Vòng quay định mức, vòng/phút:			
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy phụ 2:			
Ký hiệu máy:	Công suất, KW:	Số máy:	
Vòng quay định mức, vòng/phút:			
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy phụ.....			
C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT			
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
D. CÁC TRANG THIẾT BỊ			
- Cứu sinh:			
- Tín hiệu:			
- VTD:			
- Hàng hải:			
- Neo:			
- Lái:			
- Cứu hoả :			
- Hút khô, chống thủng:			
- Khai thác:			
- Điện:			
- Lạnh:			
Các trang thiết bị khác:			
TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA			
1. Thân tàu :	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
2. Máy chính, máy phụ :			
3. Các trang thiết bị:			
YÊU CẦU CỤ THỂ			

82

8

KẾT LUẬN

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, kết luận như sau:

- Trạng thái kỹ thuật	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Vùng hoạt động:			
- Thời hạn đến hết ngày tháng ... năm 20...với điều kiện phải thực hiện các yêu cầu ứng với:			
Mạn khô, m: ; Sức chở tối đa, tấn:; Số thuyền viên, người:			
- Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:			
Kết quả kiểm tra được ghi vào trang		Số Đăng kiểm tàu cá	
Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, đăng kiểm tàu cá 01 bản.			

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**ĐĂNG KIỂM VIÊN***Chú thích: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.*

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT CẢI HOÁN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày tháng năm 20...



BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT
CẢI HOÁN

I. TRƯỚC KHI CẢI HOÁN

Tên tàu:		Công dụng (nghề):	
Số đăng ký:		Nơi đăng ký:	
Chủ tàu:		Nơi kiểm tra:	
Kích thước	$L_{max}, m: \dots\dots\dots ;$	$B_{max}, m: \dots\dots\dots ;$	$D, m: \dots\dots\dots$
	$L_{TK}, m: \dots\dots\dots ;$	$B_{TK}, m: \dots\dots\dots ;$	$d, m: \dots\dots\dots$
Theo yêu cầu kiểm tra:, ngày ... tháng..... năm 20.... của.....			
Chúng tôi gồm:			
Đăng kiểm viên của:			
Đã kiểm tra tàu nói trên và nhận thấy:			
A. THÂN TÀU			
Kết cấu thân tàu:			
Phần vỏ:			
Phần thượng tầng.....			

B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức (N_e, KW)	Vòng quay định mức n_e , (vòng/ phút)	Năm, nơi chế tạo
1					
2					
...					

Kết quả kiểm tra:

Máy phụ:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức (N_e, KW)	Vòng quay định mức n_e , (vòng/ phút)	Năm, nơi chế tạo
1					
2					
...					

Kết quả kiểm tra:

Hệ thống phục vụ máy (van, ống, két, các bơm ...):

Kết quả kiểm tra:

[Handwritten signature]

[Handwritten mark]

C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT
Kết quả kiểm tra:.....
.....
D. CÁC TRANG THIẾT BỊ
Cứu sinh:
Tín hiệu:
Vô tuyến điện:
Hàng hải:
Neo:
Lái:
Cứu hỏa:
Hút khô, chống thủng:
Khai thác:
Điện:
Lạnh:
Các trang thiết bị khác:
Kết quả kiểm tra:

II. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẢI HOÁN

A. THÂN TÀU
.....
.....
.....
B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG, HỆ TRỤC CHÂN VỊT
.....
.....
.....
C. CÁC TRANG THIẾT BỊ
.....
.....

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN VỀ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẢI HOÁN
.....
.....
.....
.....
.....

III. SAU KHI CẢI HOÁN

Kích thước	$L_{max}, m:.....$;	$B_{max}, m:.....$;	$D, m:.....$
	$L_{TK}, m:.....$;	$B_{TK}, m:.....$;	$d, m:.....$
Theo yêu cầu:	ngày tháng năm		
Của:	; Chúng tôi gồm:		
Đăng kiểm viên của:		
Đã kiểm tra tàu sau khi hoán cải và nhận thấy:		
A. THÂN TÀU		
Kết cấu thân tàu:		

20

HPJ

Phần vỏ:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Phần thượng tầng:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Phần sơn (đánh dấu tàu cá):	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Các tính năng kỹ thuật:			
Tốc độ tự do (hải lý/h):			
Đường kính vòng quay trở:			
	Quay phải (<i>m</i>):	Thời gian (<i>s</i>):	
	Quay trái (<i>m</i>):	Thời gian (<i>s</i>):	
- Quán tính:			
	Tiến, khoảng cách (<i>m</i>):	Thời gian (<i>s</i>):	
	Lùi, khoảng cách (<i>m</i>):	Thời gian(<i>s</i>):	

B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG

Máy chính 1:			
Ký hiệu máy:	Số máy:	Công suất (N_e , KW):	
Vòng quay định mức n_e , (vòng/ phút):	Năm:	Nơi chế tạo:	
Kết quả kiểm tra	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính 2:			
Ký hiệu máy:	Số máy:	Công suất (N_e , KW):	
Vòng quay định mức n_e , (vòng/ phút):	Năm:	Nơi chế tạo:	
Kết quả kiểm tra	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính.....			
Máy phụ 1:			
Ký hiệu máy:	Công suất, KW:	Số máy:	
Vòng quay định mức, vòng/phút:			
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy phụ 2:			
Ký hiệu máy:	Công suất, KW:	Số máy:	
Vòng quay định mức, vòng/phút:			
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy phụ.....			
Hệ thống phục vụ máy (van, ống, két, các bơm ...):			
Kết quả kiểm tra:			

C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT

Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

D. CÁC TRANG THIẾT BỊ

Cứu sinh:
Tín hiệu:
Vô tuyến điện:
Hàng hải:
Neo:
Lái:
Cứu hỏa:
Hút khô, chống thủng:
Khai thác:
Điện:
Lạnh:
Các trang thiết bị khác:
Kết quả kiểm tra:

TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA

	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm HD
1. Thân tàu			
2. Máy chính, máy phụ			
3. Các trang thiết bị			

YÊU CẦU CỤ THỂ

KẾT LUẬN

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, kết luận như sau:			
- Trạng thái kỹ thuật:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm HD
Vùng hoạt động:	Với điều kiện phải thực hiện các yêu cầu ứng với:		
- Thời hạn đến hết ngày.... tháng...năm			
Mạn khô, m: ; Súc chò tối đa, tấn:; Số thuyền viên, người:			
- Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:			
Kết quả kiểm tra được ghi vào trang		Số Đăng kiểm tàu cá.	
Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, đăng kiểm tàu cá 01 bản			

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG
MÓI/CẢI HOÁN**

ĐĂNG KIỂM VIÊN

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TỪNG PHẦN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...



BIÊN BẢN
KIỂM TRA TỪNG PHẦN

Tên sản phẩm:.....
Nơi đóng mới/cải hoán:.....
Theo yêu cầu:..... ; Ngày tháng năm.....
Của:.....; Chúng tôi gồm:.....
Đăng kiểm viên của:.....
Căn cứ vào hồ sơ thiết kế.....và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.
Kiểm tra từng phần:

NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA(*)

YÊU CẦU CỤ THỂ

KẾT LUẬN

- Họ tên, chữ ký của những người có mặt khi kiểm tra:

Biên bản này được lập 03 bản ; chủ cơ sở sản xuất 01 bản, chủ tàu 01 bản, Đăng kiểm tàu cá 01 bản.

ĐĂNG KIỂM VIÊN(**)

Ghi chú:

(*) Không giới hạn độ dài trang, cách ghi và cách biểu diễn bằng các bảng, hình vẽ kỹ thuật đối với nội dung và kết quả kiểm tra.

(**) ĐKV theo chuyên môn.

MẪU BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM NGANG

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Số: /ĐKTC **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



....., ngày.....tháng.....năm 20....

BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM NGANG

Tên sản phẩm:.....
 Ký hiệu thiết kế:.....
 Đơn vị thi công:.....

Phương pháp thử Ống thủy bình / Quả dọi

I. KÍCH THƯỚC CHÍNH CỦA TÀU

- Chiều dài lớn nhất L_{max} = m
- Chiều dài hai trụ L_{pp} = m
- Chiều rộng lớn nhất B_{max} = m
- Chiều rộng thiết kế B_{tk} = m
- Chiều cao mạn D = m
- Chiều chìm thiết kế d = m
- Lượng chiếm nước Δ = Tấn

II. THÀNH PHẦN THAM GIA THỬ

1. Đại diện đăng kiểm :

-
 -
 -

2. Đại diện thiết kế :

-
 -

3. Đại diện nhà máy :

-
 -

4. Chủ tàu :

-

III. THỜI GIAN THỬ

Từ.....giờ đến.....giờ.....phút, Ngày..... thángnăm.....

IV. ĐỊA ĐIỂM THỬ

Tại :Độ sâu nơi thử :

V. THỜI TIẾT

- + Tạnh ráo, nhiệt độ⁰C
- + Tỷ trọng nước:tấn/m³
- + Tốc độ gió: trước, trong và sau khi thử: m/s
- + Tốc độ dòng chảy:m/s

VI. ĐỘ NGHIÊNG BAN ĐẦU

Handwritten signature

Handwritten signature

VII. MÓN NƯỚC CỦA TÀU TRƯỚC VÀ SAU KHI THỬ

Món nước (đo tại thước nước)	Mạn trái (m)		Mạn phải (m)	
	Mũi tàu	Lái tàu	Mũi tàu	Lái tàu
- Trước khi thử				
- Sau khi thử				

VIII. GÓC TỌA ĐỘ

- Góc tọa độ của tàu tại :

IX. KHỐI LƯỢNG VẬT DẪN

- Là 04 vị trí vật dẫn: tổng khối lượng là Kg, chia thành 04 nhóm và được đặt trên.....ở các vị trí sau:

Số nhóm vật dẫn	Vị trí các nhóm vật dẫn	Trọng lượng, P (Kg)	Tay đòn dịch chuyển, Xi (m)	Chiều cao trọng tâm tính từ ĐCB, Yi (m)
I				
II				
III				
IV				

- Sai số khi cân mỗi nhóm: $\Delta P = \dots\dots\dots$ Kg

X. THỨ TỰ DI CHUYỂN CÁC NHÓM VẬT DẪN GÂY NGHIÊNG

- Sai số của khoảng cách di chuyển $\Delta Li = \dots\dots\dots$ mm

Thứ tự di chuyển	Số nhóm vật dẫn		Khoảng cách di chuyển vật dẫn (Li)
	Mạn trái	Mạn phải	
0			
1			
2			
3			
.....			

XI. TRỌNG LƯỢNG THỪA

TT	Tên gọi trọng lượng	Vị trí	Trọng lượng, P (Tấn)	Tay đòn (m)		
				X _g	Y _g	Z _g
1	Nhóm vật dẫn I					
2	Nhóm vật dẫn II					
3	Nhóm vật dẫn III					
4	Nhóm vật dẫn IV					
5	Người vận chuyển vật dẫn					
6	Nhóm đọc, ghi dọi (ống thủy bình) 1					
7	Nhóm đọc, ghi dọi (ống thủy bình) 2					
8	Thùng nước 1					
9	Thùng nước 2					
10	Chỉ huy thử					
11	Giám sát					
12	Dầu máy					
13	...					

XII. TRỌNG LƯỢNG THIỂU

TT	Tên gọi trọng lượng	Vị trí	Trọng lượng, P (Tấn)	Tay đòn(m)		
				X _g	Y _g	Z _g
1						
2						
.....						

XIV BẢNG GHI ĐỘ LỆCH CỦA ỚNG THỦY BÌNH

a. Ống thủy bình mũi: Vị trí đặt ống thủy bình :

Khoảng cách giữa 2 đầu ống :(m)

Mạn phải :

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
....										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

Mạn trái :

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

b. Ống thủy bình lái :

Vị trí đặt ống thủy bình :

Khoảng cách giữa 2 đầu ống :(m)

Mạn phải :

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

Man trái :

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

XV. BẢNG GHI ĐỘ LỆCH CỦA QUẢ DỌI

a. Quả dọi mũi: Vị trí đặt quả dọi :

Chiều dài dây dọi :(m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
0										
1										
2										
...										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

b. Quả dọi lái: Vị trí đặt quả dọi :

Chiều dài dây dọi :(m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
0										
1										
2										
...										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

c. Quả dọi giữa: Vị trí đặt quả dọi :

Chiều dài dây dọi :(m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
1										
2										
....										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

THIẾT KẾ

ĐĂNG KIỂM

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH TẠI BẾN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...



BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH TẠI BẾN^(*)

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:
 Ký hiệu máy:; Số máy :.....
 Công suất N_e , KW:; Vòng quay định mức n_e , v/ph:
 Nơi sản xuất :; Năm sản xuất :

Số TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (v/ph)	Thời gian (phút)	áp lực dầu bôi trơn kg/cm^2	Nhiệt độ dầu bôi trơn, $^{\circ}C$	Nhiệt độ nước làm mát, $^{\circ}C$		Nhiệt độ khí xả, $^{\circ}C$	áp lực dầu hộp số kg/cm^2	Nhiệt độ dầu hộp số, $^{\circ}C$
	% Công suất N_e	ứng với % n_e					Vòng trong	Vòng ngoài			
1	Chạy không tải			15							
Chạy tiến											
2	39	50		15							
3	63	63		15							
4	83	73		15							
5	100	82		2÷4h							
Chạy lùi											
6	85	75		15							
7	Chạy ở vòng quay ổn định nhỏ nhất		Theo thực tế	15							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

ĐẠI DIỆN HÃNG MÁY

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Ghi chú: (*) Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.

202

MẪU BIÊN BẢN THỬ ĐƯỜNG DÀI – XUẤT XƯỜNG

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC , ngày..... tháng..... năm 20...



BIÊN BẢN THỬ TÀU
(THỬ ĐƯỜNG DÀI – XUẤT XƯỜNG)

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Nơi đóng:.....; Năm đóng:.....
 Cơ sở đăng kiểm:.....

Tàu đã hoàn thành các bước kiểm tra kỹ thuật và thử tại bến, nay đủ điều kiện thử đường dài.

Khu vực tiến hành cuộc thử :
 Trong điều kiện thời tiết:, Độ sâu, mét:
 Hướng dòng chảy:, Cấp gió, Bôfo:

A. THÀNH PHẦN THỬ TÀU GỒM:

1. Đại diện Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
2. Đại diện chủ tàu:.....
3. Đại diện cơ sở đóng, sửa tàu:.....

* Điều khiển tàu : Ông..... bằng T. trưởng số:.....

Ngày cấp bằng:.....; Nơi cấp:.....

* Phụ trách máy: Ông..... bằng M. trưởng số:.....

Ngày cấp bằng:.....; Nơi cấp:.....

Cùng thủy thủ đoàn theo đúng quy định thử tàu.

Tàu chạy thử trong điều kiện đủ phao cứu sinh, dụng cụ chống cháy, chống thủng và các yêu cầu khác, đảm bảo hoạt động, sinh hoạt trong thời gian thử tàu.

B. KẾT QUẢ THỬ TÀU

1. Thân tàu: Đã thử các tính năng (có bảng kết quả kèm theo) và nhận thấy:.....

2. Máy chính và các hệ thống phục vụ máy chính hoạt động :

Nhãn hiệu máy:.....; Công suất, KW:.....; Vòng quay đm, v/ph :.....

Kiểu hộp số:.....; i =

3. Máy phụ:

Nhãn hiệu máy:.....; Công suất, KW:.....; Vòng quay đm, v/ph :.....

Kết quả kiểm tra mục 2 và 3 (có bảng kết quả kèm theo):

4. Hệ trục chân vịt :

Số lượng:.....; Vật liệu trục:.....; đường kính trục (mm) :.....

Chân vịt: D =, mm; Z = ; H/D =, $n_{cv} =$ v/ph, $\theta =$

Chiều quay (nhìn từ lái):.....

Handwritten signature

Handwritten signature

Kết quả kiểm tra :

5. Hệ thống lái, neo:

Kiểu lái:.....; Truyền dẫn lái:.....; lái dự phòng :.....

Tời neo, kiểu:.....; Số lượng neo:.....chiếc

Trọng lượng (kg/chiếc):..... ; dây neo, dài:.....m

Đường kính dây neo, $f =$ mm

Kết quả kiểm tra mục 4 và 5 (có bảng kết quả kèm theo):

6. Trang bị cứu sinh:

* Phao bè, kiểu, *cái*:.....; Dụng cụ nổi, *cái*:

Phao tròn, *cái*:.....; Phao áo, *cái*:.....

* Xuồng cấp cứu, kiểu, *cái*:.....

Kết quả kiểm tra:

7. Trang bị tín hiệu:

* Đèn tín hiệu: Đèn hành trình (*mạn, cột*).....

* Đèn đánh cá: Xanh:; Trắng:.....; Đỏ:

Đèn nháy (màu vàng):..... Đèn pha:

* Đèn neo (trắng):.....; Đèn "mất khả năng điều động" (màu đỏ), *cái*:.....

* Âm hiệu : Còi, kiểu, *cái*:.....; Chuông, kiểu, *cái*:.....; Pháo hiệu, *cái*:.....

* Vật hiệu: Hình cầu, *cái*:.....; Hình nón, *cái*:.....; Hình thoi, *cái*:.....

Kết quả kiểm tra:

8. Trang bị hàng hải:

* La bàn lái, kiểu, *cái*:.....; ống nhòm, *cái*:.....

* Ra đa hàng hải, kiểu:.....; số máy:.....

* Định vị vệ tinh, kiểu:.....; số máy:.....

* Lò cá, đo sâu, kiểu:.....; số máy:.....

* Đèn tín hiệu ban ngày:

Kết quả kiểm tra:

9. Thiết bị VTĐ:

* Máy thu, phát VTĐ, kiểu:..... ; Công suất, W :.....; số máy:.....

* Máy đàm thoại sóng ngắn 02 chiều, kiểu:..... ; Công suất, W :.....

* Các máy VTĐ khác:.....

Kết quả kiểm tra:

10. Máy khai thác:

* Loại máy:.....; Sức kéo định mức, KG :.....

Năm, nơi chế tạo:.....

* Hệ thống động lực dẫn động:.....; Công suất (KW):.....

* Dụng cụ đánh bắt khác:.....

* Hệ thống tăng công:.....

* Hệ thống ánh sáng (tổng công suất, KW):.....

Loại đèn, số lượng (cái): :.....

11. Hệ cầu:

* Cầu cầu, kiểu:.....; Tầm với, m:..... Súc nâng, kg:.....

* Pa lăng (cái):; Tải trọng (KW):.....; Ròng rọc (cái):.....

Kết quả kiểm tra mục 10, 11:

.....
.....
.....

12. Thiết bị điện:

* Máy phát điện, kiểu:.....; Vòng quay n_e (v/ph):.....

Công suất, KW:.....; Điện áp (V):.....

* Động cơ điện, kiểu:.....; Vòng quay n_e (v/ph):.....

Công suất, KW:.....; Điện áp (V):.....

* Ấc quy, kiểu:.....; Dung lượng (A/h):.....

Công suất, KW:.....; Điện áp (V):.....

Số lượng bình:

13. Thiết bị lạnh:

* Thiết bị lạnh, kiểu máy:.....; Công suất:.....

Kết quả kiểm tra mục 12, 13:

.....
.....
.....

14. Tính năng kỹ thuật của tàu: (có bảng kết quả kèm theo)

* Tốc độ tự do trung bình (hải lý/giờ):

* Đường kính vòng quay trở: Trái (m) :.....; Thời gian (s):.....

Phải (m) :.....; Thời gian (s):.....

* Quán tính: Tiến, khoảng cách (m) :.....; Thời gian (s):.....

Lùi, khoảng cách(m) :.....; Thời gian, (s):.....

C. KẾT LUẬN

.....
.....
.....

Chúng tôi nhất trí đánh giá :.....

Biên bản này được đọc cho mọi người cùng nghe.

Biên bản được lập thành 04 bản: Đăng kiểm 01 bản, chủ tàu 01 bản, cơ sở
đóng tàu 02 bản

~~200~~
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG TÀU



MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TỐC ĐỘ TÀU

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC , ngày..... tháng..... năm...



BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TỐC ĐỘ TÀU

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Kích thước chính ($L_{max} \times B_{max} \times D$):

Chiều chìm d , m:; mạn khô f , m:

TT	Vòng quay máy chính, n_e (v/ph)	Công suất máy chính, N_e (KW)	Tốc độ tàu (hl/h)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng gió	Trạng thái mặt nước (cấp sóng)	Đặc tính sóng		Ghi chú
							Mũi	Đuôi	

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

200

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

ĐĂNG KIỂM VIÊN

[Signature]

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO QUÁN TÍNH TÀU

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC , ngày..... tháng..... năm...



BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO QUÁN TÍNH TÀU

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Kích thước chính ($L_{max} \times B_{max} \times D$):

Chiều chìm d , m:; mạn khô f , m:

TT	Chế độ	Quãng đường tàu trượt theo quán tính (m, hoặc L_{max})	Thời gian trượt theo quán tính (giây)	Ghi chú
	Tàu chạy tiến toàn tốc, ngừng máy (stop) → khi tàu dừng (100% công suất)			
	Tàu chạy tiến toàn tốc, ngừng máy (stop), lùi nhanh → khi tàu dừng (100% công suất)			
	Tàu chạy lùi toàn tốc, ngừng máy(stop) → khi tàu dừng (100% công suất)			

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

ĐĂNG KIỂM VIÊN

2/20

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TÍNH NĂNG QUAY TRỞ CỦA TÀU

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC , ngày..... tháng..... năm ...



**BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO
 TÍNH NĂNG QUAY TRỞ CỦA TÀU**

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Kích thước chính (Lmax x Bmax x D):

Chiều chìm d, m:; mạn khô f, m:

TT	Hướng quay	Vòng quay máy chính (v/ph)	Công suất máy chính, KW	Cấp gió và hướng gió (bofo)	Đường kính vòng lượn (m)	Thời gian lượn vòng (giây)	Góc nghiêng khi lượn (độ)	Ghi chú
	Phải							
	Trái							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

20

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

ĐĂNG KIỂM VIÊN

gpl

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH ĐƯỜNG DÀI

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm ...



**BIÊN BẢN KIỂM TRA
 CHẠY THỬ MÁY CHÍNH ĐƯỜNG DÀI(*)**

Tên tàu : ; Ký hiệu thiết kế :
 Ký hiệu máy : ; Số máy :
 Công suất N_e , KW : ; Vòng quay định mức n_e , v/ph :
 Nơi sản xuất : ; Năm sản xuất :

Số TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (v/ph)	Thời gian (phút)	áp lực dầu bôi trơn kg/cm ²	Nhiệt độ dầu bôi trơn, °C	Nhiệt độ nước làm mát, °C		Nhiệt độ khí xả, °C	áp lực dầu hộp số kg/cm ²	Nhiệt độ dầu hộp số, °C
	% Công suất N_e	ứng với % n_e					Vòng trong	Vòng ngoài			
1	Chạy không tải			15							
Chạy tiến											
2	25	63		15							
3	50	80		15							
4	75	91		15							
5	100	100		4÷6h							
6	110	103		15							
Chạy lùi											
7	100	100		15							
8	Chạy ở vòng quay ổn định nhỏ nhất		Theo thực tế	15							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

ĐẠI DIỆN HÃNG MÁY

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Ghi chú: (*) Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẠY THỬ CỤM MÁY PHỤ LẠI MÁY PHÁT ĐIỆN**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20..



**BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẠY THỬ CỤM MÁY PHỤ LẠI MÁY PHÁT ĐIỆN(*)**

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Ký hiệu máy:; Số máy :

Công suất N_e , KW:; Vòng quay định mức n_e , v/ph:

Nơi sản xuất :; Năm sản xuất :

TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (v/ph)	Thời gian (phút)	áp lực dầu bôi trơn kg/cm ²	Nhiệt độ dầu bôi trơn °C	Nhiệt độ nước làm mát, °C	Công suất máy phát (KW)	Dòng điện (A)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)
	% Công suất N_e	ứng với % n_e									
1	Chạy không tải			15							
Chạy có tải											
2	50	80		15							
3	75	91		30							
4	100	100		60							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

ĐẠI DIỆN HÃNG MÁY

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Ghi chú: ()- Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.*

- Thử hòa đồng bộ các máy phát, đồng thời thử hoạt động các hệ thống, trang thiết bị, như: Trang thiết bị an toàn, khai thác, hút khô – dẫn, cứu hỏa, lái, neo...

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ THỬ THIẾT BỊ NEO

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...



BẢNG GHI KẾT QUẢ THỬ THIẾT BỊ NEO

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Kiểu neo:; Số lượng, chiếc:.....

Trọng lượng, kg/chiếc:

Kiểu tời neo:; Chiều dài dây neo, m:.....

TT	Chế độ thử	Độ sâu nơi đậu (m)	Chiều dài dây neo thả xuống (m)	Tốc độ kéo neo (m/phút)		Ghi chú
				1 neo	2 neo	
	Thả neo					
	Kéo neo					

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

202

998

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

ĐĂNG KIỂM VIÊN

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGU**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC



**GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGU^(*)**

Tên tàu: Số đăng ký: Hồ hiệu:
 Chủ tàu: Quốc tịch:
 Địa chỉ:
 Năm và nơi đóng:
 Vật liệu thân, vỏ: ... Tổng dung tích: Trọng tải toàn phần: .. Số thuyền viên: ..
 Chiều dài, L_{max} :(m) Chiều rộng, B_{max} :(m) Chiều cao mạn, D :(m)
 Chiều dài thiết kế, L_{tk} :(m) Chiều rộng thiết kế, B_{tk} :(m) Chiều chìm, d :(m)
 Tổng công suất máy chính, N_e (KW): Số lượng máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất, N_e (KW)	Năm và nơi chế tạo

- Căn cứ vào quy phạm và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước và biên bản kiểm tra kỹ thuật số/ĐKTC, ngày tháng năm

Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:

- Trạng thái kỹ thuật của tàu:

Cấp tàu	Không hạn chế	Hạn chế I	Hạn chế II	Hạn chế III

Được phép hoạt động tại:

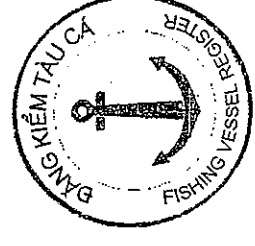
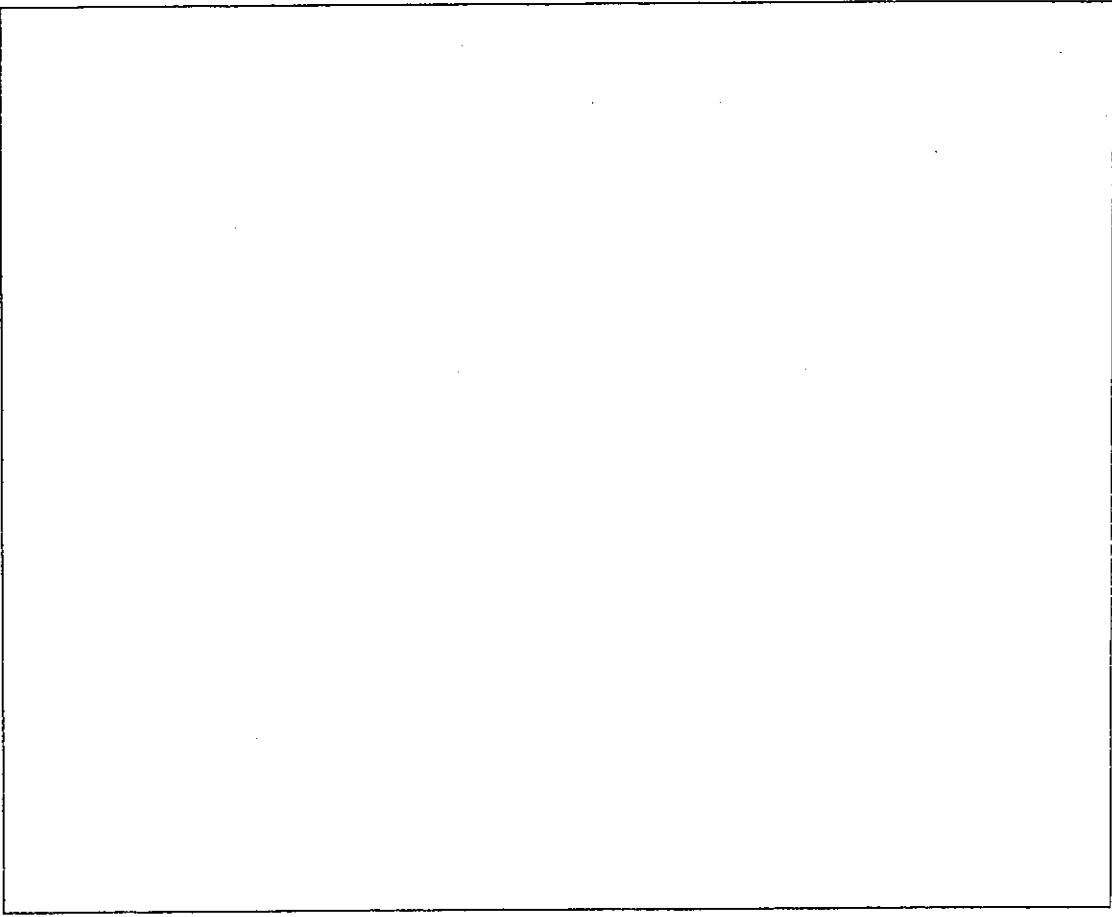
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: ngàythángnăm

2/2

Cấp tại, ngàytháng..... năm..... *h*

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

MẪU SỐ ĐĂNG KIỆM TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ



**SỐ ĐĂNG KIỆM
TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ**

Số số:/20.../ĐKTC-CƠ SỞ ĐĂNG KIỆM

2/2

PS

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀU

Kiểu tàu: Năm đóng:
 Nơi đóng:
 Công dụng (nghề):
 Số lượng thuyền viên:
THÂN TÀU
 Kích thước L_{max} , m :; B_{max} , m :; D , m :
 L_{TK} , m :; B_{TK} , m :; d , m :
 Hệ số béo thể tích; Mạn khô f , m :
 Tổng dung tích (GT):; Vật liệu vỏ:
 Hệ thống kết cấu:; Tốc độ tàu:h/l/h.

MÁY CHÍNH

Các thông số kỹ thuật chủ yếu	Máy số 1	Máy số 2	Máy số 3
Ký hiệu máy:			
Số máy:			
Công suất định mức N_e , KW			
Vòng quay định mức n_e , v/ph			
Nơi chế tạo:			
Năm chế tạo:			
Kiểu hộp số:			
Tỷ số truyền, tiến:			
lùi:			

Handwritten signature

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG SỐ

- Số đăng kiểm tàu cá/tàu kiểm ngư được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thoả mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
- Trang thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra và xác nhận vào sổ này.
- Số đăng kiểm tàu cá/tàu kiểm ngư dùng trong suốt đời con tàu để ghi các thông số chính bao gồm cấp tàu, mạn khô, trang thiết bị, tổng dung tích.
- Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).
- Số Đăng kiểm tàu cá/tàu kiểm ngư phải được lưu giữ trên tàu cùng với Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và các biên bản kiểm tra kỹ thuật do Đăng kiểm tàu cá cấp.

Cấp tại: ngày tháng năm

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Handwritten mark

MÁY PHỤ

TT	Ký hiệu máy	Công suất N _e , KW	Vòng quay n _e , v/ph	Công dụng	Nơi chế tạo

THIẾT BỊ ĐÁY TÀU

Đặc tính kỹ thuật	Chân vịt 1	Chân vịt 2	Chân vịt 3
Kiểu:			
Vật liệu chế tạo:			
Vòng quay n _{cv} , v/ph:			
Đường kính D _{cv} , m:			
Số cánh Z:			
Khối lượng Kg:			
Tỉ số H/D:			
Tỉ số mật đĩa θ:			

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè:..... Số lượng:..... Sức chở:người
 Dụng cụ nổi:..... Số lượng:..... Sức chở:người
 Phao tròn: chiếc Phao áo: chiếc

THIẾT BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát:..... Kiểu máy phát:
 Công suất (KW): Điện áp (V):
 Ác quy loại: dung lượng (Ah): Số lượng:

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

Ký hiệu máy nén:; Số lượng và dung tích bình:
 Năm và nơi sản xuất:
 Áp suất làm việc: KG/ cm³

THIẾT BỊ KHAI THÁC

Máy khai thác:

Loại máy	Sức kéo định mức (KG)	Năm, nơi chế tạo

Hệ thống động lực dẫn động:

Ký hiệu máy: Công suất (KW):

Lưới: Kích thước:; trọng lượng (KG):

Dụng cụ đánh bắt khác:

Hệ thống tăng gông:

Thiết bị phụ (Trụ ván, puly, con lăn...):

Cấu: Kiểu loại:.....Số lượng (cái): Vật liệu:

Kết cấu: Tầm với (m):

Tải trọng (KG):; Móc câu (cái):

Pa lăng (cái):.....; Tải trọng (KG):.....; Ròng rọc(cái): ...

Hệ thống ánh sáng: Tổng công suất (KW):.....

Loại đèn, số lượng (cái):.....

THIẾT BỊ LẠNH

Máy nén: Số lượng: cái

Áp suất nén: KG/cm² Tác nhân lạnh:

Năm và nơi sản xuất:

Bình ngưng Số lượng: cái Dung tích:m³

Áp suất : KG/cm²

Năm và nơi sản xuất:

TRANG BỊ CỨU HOÁ

Bơm nước: Số lượng: Lưu lượng:m³/h

Bình bọt: bình Bình CO₂: bình

Ròng rài Xô mức nước Cát

Xà beng Xéng Rìu Bạt

Handwritten mark

TRANG BỊ HÚT KHÓ/CHỐNG THÙNG

- Bơm nước: Số lượng: Lưu lượng: m³/h
Bơm tay: Số lượng: Lưu lượng: m³/h
 Bạt chống thùng Gỗ chống thùng
 Xi măng chống thùng Đồ nghề và đinh
 Phoi xam, dụng cụ xam

TRANG BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

- Máy thu phát vô tuyến MF/HF:
 Máy thu phát vô tuyến điện thoại cực ngắn MF:
 Máy thu phát VHF hai chiều:
 Máy thu trực cạnh tần số cấp cứu:
 Các thiết bị khác:

TRANG BỊ HÀNG HẢI

- La bàn từ La bàn lái Sào đo nước
 Ống nhòm Đồng hồ đo nghiêng Bộ cờ hàng hải
 Rada hàng hải Máy thu định vị vệ tinh GPS
 Các thiết bị khác:

TRANG BỊ TÍN HIỆU

- Đèn tín hiệu hành trình: Pháo hiệu:
 Đèn tín hiệu đánh cá: Âm hiệu:
 Vật hiệu: Đèn tín hiệu nhấp nháy:

HÀM HÀNG

- Hàm cá: Số lượng: Tổng dung tích: tấn
Hàm nước: Số lượng: Tổng dung tích: tấn
Các hàm khác: Neo Dụng cụ Táp vật

THIỆT BỊ NEO - CHẴNG BUỘC

- Loại neo: ; Năm, nơi chế tạo:
Trọng lượng neo: Neo phải: kg Neo trái: kg
Chiều dài xích neo: Neo phải: m Neo trái: m
Đường kính xích/cáp neo: mm
Thiết bị chằng buộc:
Dây buộc: Loại: Số lượng: Chiều dài: m
Cột buộc: Kiểu: Số lượng: Vật liệu:

THIỆT BỊ LÁI

- Lái chính kiểu:; Lái phụ kiểu:
Truyền dẫn lái:

ĐẶC TÍNH HÀNG HẢI

- Tốc độ tự do, hải lý/h:
- Đường kính vòng quay trở:
Quay phải, *m*:; Thời gian, *s*:
Quay trái, *m*:; Thời gian, *s*:
- Quán tính:
Tiền, khoảng cách, *m*:; Thời gian, *s*:
Lùi, khoảng cách, *m*:; Thời gian, *s*:
Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:
- Tàu được nhận cấp với ký hiệu dưới đây:

- Trạng thái kỹ thuật của tàu:
- Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày tháng năm
- Được phép hoạt động tại vùng:
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

Ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CÁC THAY ĐỔI THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU HOẶC CÁC TRANG THIẾT BỊ TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC

CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI

NGÀY THÁNG	NỘI DUNG	XÁC NHẬN CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN

20

AB

CHI TIẾT CHU KỶ KIỂM TRA

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số

....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

Được phép hoạt động tại vùng:

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra

(*hàng năm*) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đả(*) tại biên bản số

....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

Được phép hoạt động tại vùng:

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đả(*)

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra

(*hàng năm/trên đả(*)*) lại.

24

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đả(*) tại biên bản số

....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

Được phép hoạt động tại vùng:

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đả(*)

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra

(*hàng năm*) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số

....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

Được phép hoạt động tại vùng:

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra

định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ^(*) đã được thực hiện từ ngày đến ngày, tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
xác nhận tàu được nhận cấp/ phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàythángnăm
Đến ngàythángnăm phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ngày

Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

Ze ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số ngày

Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà^(*)
Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm/trên đà^(*)) lại.

..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số ngày

Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04
Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:

Được phép hoạt động tại vùng:

.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra

định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ
ngày đến ngày; tại:

.....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:

xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:

.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàythángnăm

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng

năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

29

Căn cứ kết quả kiểm tra tại hàng năm số
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:

Được phép hoạt động tại vùng:

.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra

(hàng năm/trên đà(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ...

....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*)

Được phép hoạt động tại vùng:

.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra

định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ



Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đả(*) tại biên bản số
....., ngày
Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đả(*)
Được phép hoạt động tại vùng:
.....
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày
Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:
Được phép hoạt động tại vùng:
.....
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.

..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ
ngày đến ngày; tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:
.....
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày tháng năm
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng
năm) lại.

..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày
Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:
Được phép hoạt động tại vùng:
.....
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đả(*) lại).

..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà^(*)
Được phép hoạt động tại vùng:
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đà^(*)) lại.
..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà^(*)
Được phép hoạt động tại vùng:
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.
..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:
Được phép hoạt động tại vùng:
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.
..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ^(*) đã được thực hiện từ
ngày đến ngày; tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp^(*) với ký hiệu dưới đây:
[]

Được phép hoạt động tại vùng:
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày tháng năm
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng
năm) lại.
..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(*hàng năm/trên đà*^(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(*hàng năm/trên đà*^(*)) lại.

Zae

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(*hàng năm*) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ^(*) đã được thực hiện từ ngày đến ngày; tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp^(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàythángnăm

Đến ngàythángnămphải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ...
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đả^(*)) lại.

ZQ
.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đả^(*) tại biên bản số ...
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đả^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đả^(*)) lại.
.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đả^(*) tại biên bản số ...
....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đả^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

SJS
.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày
Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:
Được phép hoạt động tại vùng:
.....
Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày
..... đến ngày; tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàythángnăm
Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng
năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

ZC

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày
Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:
Được phép hoạt động tại vùng:
.....
Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đá(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đá(*) tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đá(*)
Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đá(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà (*) tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà (*)
Được phép hoạt động tại vùng:
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.
..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày
Nơi kiểm tra:
Thời gian kiểm tra:
Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:
Được phép hoạt động tại vùng:
Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.
..... ngày tháng năm
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Ghi chú: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

203

CHỦ SỞ HỮU

Tên tàu:
Số đăng ký:
Nơi đăng ký:
Ngày đăng ký:
Chủ tàu:
Nơi thường trú:
Ngày xóa đăng ký:
..... ngày tháng năm
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:
Số đăng ký:
Nơi đăng ký:
Ngày đăng ký:
Chủ tàu:
Nơi thường trú:
Ngày xóa đăng ký:
..... ngày tháng năm
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....
.....ngày.....tháng.....năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....
.....ngày.....tháng.....năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....
.....ngày.....tháng.....năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....
.....ngày.....tháng.....năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

[Handwritten mark]

[Handwritten signature]

Phụ lục VII

CÁC BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ,
TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 /11/2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Mẫu số 01.ĐKT: Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản quốc gia

Mẫu số 02.ĐKT: Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 03.ĐKT: Giấy chứng nhận xuất xưởng

Mẫu số 04.ĐKT: Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu

Mẫu số 05.ĐKT: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

Mẫu số 06.ĐKT: Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá

Mẫu số 07.ĐKT: Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 08.ĐKT: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 09.ĐKT: Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 10.ĐKT: Tờ khai xóa đăng ký tàu cá

Mẫu số 11.ĐKT: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá

20

Mẫu số 01.ĐKT

**MẪU SỐ ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN QUỐC GIA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



**SỐ ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN QUỐC GIA**

Handwritten signature

Số số:

Handwritten signature

Mẫu số 02.ĐKT

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng:

Cảng đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu (m): $L_{max} = \dots$; $B_{max} = \dots$; $D = \dots$

$L_{tk} = \dots$; $B_{tk} = \dots$; $d = \dots$

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Sức chở tối đa, tấn:Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, KW	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

Ca

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

[Signature]

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /GCNXX

....., ngày...tháng...năm 20..

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Tên sản phẩm:.....

Nơi đóng:.....

Địa chỉ:.....

Năm đóng:.....

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm:

Thông số cơ bản của tàu: $L_{max} = \dots\dots\dots$; $B_{max} = \dots\dots\dots$; $D = \dots\dots\dots$

$L_{tk} = \dots\dots\dots$; $B_{tk} = \dots\dots\dots$; $d = \dots\dots\dots$

Vật liệu vỏ:.....; cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (KW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc đóng mới, đủ điều kiện xuất xưởng./.

2002

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /GCNXX

....., ngày...tháng...năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

Tên sản phẩm:.....

Nơi cải hoán, sửa chữa:.....

Địa chỉ:.....

Năm cải hoán tàu:.....

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm:

Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (KW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc cải hoán, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**



N^o

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)**

REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY FISHERIES(*)
.....(**).....

Chúng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries() with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:*

Tên tàu: <i>Name of Vessel</i>	Hồ hiệu: <i>Signal Letters</i>
Chủ tàu: <i>Vessel owner</i>	Nơi thường trú: <i>Residential Address</i>
Kiểu tàu: <i>Type of Vessel</i>	Công dụng (nghề): <i>Used for (fishing gear)</i>
Tổng dung tích, GT: <i>Gross Tonnage</i>	Trọng tải toàn phần: <i>Dead weight</i>
Chiều dài L _{max} , m: <i>Length overal</i>	Chiều rộng B _{max} , m: <i>Breadth overal</i>
Chiều dài thiết kế L _{tk} , m: <i>Length</i>	Chiều rộng thiết kế B _{tk} , m: <i>Breadth</i>
Chiều cao mạn D, m: <i>Draught</i>	Chiều chìm d, m: <i>Depth</i>
Vật liệu vỏ: <i>Materials</i>	Tốc độ tự do hl/h: <i>Speed</i>
Năm và nơi đóng: <i>Year and Place of Build</i>	
Số lượng máy: <i>Number of Engines</i>	Tổng công suất (KW): <i>Total power</i>
Ký hiệu máy <i>Type of machine</i>	Công suất (KW) <i>Power</i>
Số máy <i>Number engines</i>	Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i>

Cảng đăng ký:
Port Registry

Số đăng ký:
Number or registry

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến(***):

.....
This certificate is valid until

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
Register of Vessels

Cấp tại ..., ngàytháng... năm.....
Issued at Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU^(****)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân	Tỷ lệ cổ phần (%)

Chú thích: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp;

(**) Tên cơ quan đăng ký: - Tổng cục Thủy sản;

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

(***) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trần đối với trường hợp thuê tàu trần, không thời hạn đối với các trường hợp khác.

(****) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

202

998

MẪU SỐ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



SỐ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Số số:.....

Năm.....

Handwritten mark

Handwritten mark

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Tên tàu cá:

Số đăng ký:

Nơi đăng ký:

Chủ tàu cá:

Nơi thường trú:

Ngày tháng.....năm.....
CHỦ TÀU

Năm.....

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

TT	Họ và tên	Số CMTND/căn cước công dân; Ngày cấp, nơi cấp	Chức danh	Số văn bằng, chứng chỉ	Ghi chú

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Ký tên, đóng dấu) *RL*

Ghi chú: Khi có sự thay đổi thuyền viên tàu cá phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.
RL

CHỨNG THỰC TÀU CÁ RỜI, CẬP CẢNG CÁ

Rời cảng cá	Cấp cảng cá	Ghi chú
Ngày.....tháng.....năm..... Gồm:.....người Nhận xét:..... Cơ quan xác nhận* (Ký tên và đóng dấu)	Ngày.....tháng.....năm..... Gồm:.....người Nhận xét:..... Cơ quan xác nhận* (Ký tên và đóng dấu)
Ngày.....tháng.....năm..... Gồm:.....người Nhận xét:..... Cơ quan xác nhận* (Ký tên và đóng dấu)	Ngày.....tháng.....năm..... Gồm:.....người Nhận xét:..... Cơ quan xác nhận* (Ký tên và đóng dấu)

* Cơ quan xác nhận: Chi cục Thủy sản hoặc tổ chức quản lý cảng cá nơi tàu cập và rời cảng.

(Handwritten mark)

(Handwritten mark)

MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)

Kính gửi:

Họ tên người khai:.....
Thường trú tại:
Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....
Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu:

Tên tàu:; Công dụng (nghề):.....
Năm, nơi đóng:.....
Cảng đăng ký:.....
Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....
Ltk =.....; Btk..=.....; d=.....
Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):
Sức chở tối đa, tấn:Số thuyền viên, người.....
Nghề chính:Nghề kiêm:.....
Vùng hoạt động:.....
Máy chính:

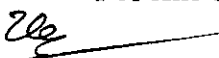
TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, KW	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân	Giá trị cổ phần

3. Lý do đề nghị cấp lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.



ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU



**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**
Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries^()*

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản)^(**)
To: (Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)

Người đề nghị:.....
Applicant

Nơi thường trú:
Residential Address:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) với nội dung dưới đây:

Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries^() with the following particulars:*

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:

Basic specifications of ship

Tên tàu: Hồ hiệu:

Name of Vessel *Call sign*

Kiểu tàu: Vật liệu:

Type of Vessel *Materials*

Công dụng/nghề:

Used for/fishing gears

Năm và nơi đóng
Year and Place of Build

Chiều dài lớn nhất L_{max} Chiều dài thiết kế L_{tk}

Length overall *Length*

Chiều rộng lớn nhất B_{max} Chiều rộng thiết kế B_{tk}

Breadth overall *Breadth*

Chiều cao mạn D Chiều chìm d

Draught *Depth*

Tổng dung tích: Trọng tải:

Gross tonnage (GT) *Deadweight (DW)*

Số lượng máy Tổng công suất.....

Number of engines *Total Power*

Kiểu máy <i>Type</i>	Số máy <i>Number</i>	Công suất <i>Power</i>	Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i>

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

The name, address and value of shares of each ownership

TT	Họ và tên <i>Full name</i>	Địa chỉ <i>Address</i>	Chứng minh nhân dân <i>Identification card</i>	Giá trị cổ phần <i>Equity value</i>

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:

Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.

....., ngày tháng năm

Date.....

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)

Ghi chú (note):

(): Gạch bỏ chỗ không phù hợp.*

*(**): Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp đăng ký tàu cá trên địa bàn; Tổng cục Thủy sản cấp đăng ký tàu công vụ thủy sản.*

902

Mẫu số 09.ĐKT
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

N^o



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Certificate of temporary registration of import Fishing Vessel/ships duty fisheries()*
.....(**).....

Chứng nhận tàu cá có các thông số dưới đây đã được đăng ký:
Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries() with the following specifications has been temporarily registered*

Tên tàu: <i>Name of Vessel</i>	Hồ hiệu: <i>Signal Letters</i>
Chủ tàu: <i>Vessel owner</i>	Nơi thường trú: <i>Residential Address</i>
Kiểu tàu: <i>Type of Vessel</i>	Công dụng (nghề): <i>Used for (fishing)</i>
Tổng dung tích, GT: <i>Gross Tonnage</i>	Trọng tải toàn phần: <i>Dead weight</i>
Chiều dài L _{max} , m: <i>Length overal</i>	Chiều rộng B _{max} , m: <i>Breadth overal</i>
Chiều dài thiết kế L _{tk} , m: <i>Length</i>	Chiều rộng thiết kế B _{tk} , m: <i>Breadth</i>
Chiều cao mạn D, m: <i>Draught</i>	Chiều chìm d, m: <i>Depth</i>
Vật liệu vỏ: <i>Materials</i>	Tốc độ tự do hl/h: <i>Speed</i>
Năm và nơi đóng: <i>Year and Place of Build</i>	
Số lượng máy: <i>Number of Engines</i>	Tổng công suất (KW): <i>Total power</i>
Ký hiệu máy <i>Type of machine</i>	Công suất (KW) <i>Power</i>
.....
Nơi đăng ký: <i>Place Registry</i>	Cơ sở đăng kiểm tàu cá: <i>Register of Vessels</i>
Số đăng ký: <i>Number or registry</i>	Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày <i>This certificate is valid until</i>

Cấp tại ..., ngày ...tháng... năm.....
Issued at Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp;
Remove the wrong place
(**) Tên cơ quan đăng ký

202

MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày .../.../20..
Kindly deregister the with the following particulars from date

Tên(3)..... Hô hiệu/số IMO:
Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):
Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):
Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:
Place of registry

Số đăng ký:; Ngày đăng ký:
Number of registration Date of registration

Cơ quan đăng ký:
The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký
Reasons to deregister

....., ngày ... tháng ... năm...

Date

CHỦ SỞ HỮU

Owner

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản
Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)

(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

etc

Phụ lục VIII
CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT TÊN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRUNG THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Stt	Địa phương	Viết tắt	STT	Địa phương	Viết tắt
01	An giang	AG	33	Kiên Giang	KG
02	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	34	Kon Tum	KT
03	Bạc Liêu	BL	35	Lai Châu	LC
04	Bắc Kạn	BK	36	Lạng Sơn	LS
05	Bắc Giang	BG	37	Lâm Đồng	LĐ
06	Bắc Ninh	BN	38	Long An	LA
07	Bến Tre	BT	39	Lào Cai	LCa
08	Bình Dương	BD	40	Nam Định	NĐ
09	Bình Định	BĐ	41	Nghệ An	NA
10	Bình Phước	BP	42	Ninh Bình	NB
11	Bình Thuận	BTh	43	Ninh Thuận	NT
12	Cà Mau	CM	44	Phú Thọ	PT
13	Cần Thơ	CT	45	Phú Yên	PY
14	Cao Bằng	CB	46	Quảng Bình	QB
15	Đà Nẵng	ĐNa	47	Quảng Nam	QNa
16	Đắk Lắk	ĐL	48	Quảng Ngãi	QNg
17	Đắk Nông	ĐNo	49	Quảng Ninh	QN
18	Điện Biên	ĐB	50	Quảng Trị	QT
19	Đồng Nai	ĐN	51	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	52	Sơn La	SL
21	Gia Lai	GL	53	Tây Ninh	TN
22	Hà Giang	HG	54	Thái Bình	TB
23	Hà Nội	HN	55	Thái Nguyên	TNg
24	Hà Nam	HNa	56	Thanh Hoá	TH
25	Hà Tĩnh	HT	57	Thừa Thiên-Huế	TTH
26	Hải Dương	HD	58	Tiền Giang	TG
27	Hải Phòng	HP	59	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	60	Tuyên Quang	TQ
29	Hoà Bình	HB	61	Vĩnh Long	VL
30	T.P Hồ Chí Minh	SG	62	Vĩnh Phúc	VP
31	Hưng Yên	HY	63	Yên Bái	YB
32	Khánh Hoà	KH			

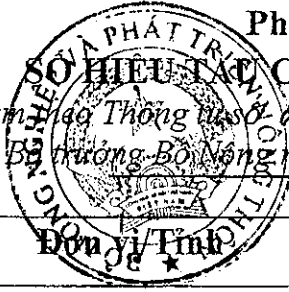
Uec

[Handwritten signature]

Phụ lục IX

SỞ HIỆU TÀI CÔNG VỤ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

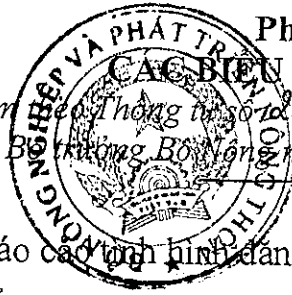


Đơn vị/Tỉnh	Nhóm ký tự thứ hai
Chi cục Kiểm ngư Vùng I	1xx
Chi cục Kiểm ngư Vùng II	2xx
Chi cục Kiểm ngư Vùng III	3xx
Chi cục Kiểm ngư Vùng IV	4xx
Chi cục Kiểm ngư Vùng V	5xx
Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	xxx

Ghi chú: - xx là số thứ tự của tàu từ số 01 đến 99.

- xxx là số thứ tự của tàu từ số 001 đến 999.

202



Phụ lục X

CÁC ĐIỀU MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 103/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01.BC: Báo cáo tình hình đăng ký tàu cá

Mẫu số 02.BC: Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá

Mẫu số 03.BC: Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu kiểm ngư

Mẫu số 04.BC: Báo cáo tình hình đăng kiểm tàu cá, tàu kiểm ngư theo định kỳ, đột xuất

Mẫu số 05.BC: Báo cáo tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá theo định kỳ, đột xuất.

[Handwritten signature]

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc
 tháng năm 20...

SỞ NÔNG NGHIỆP
 VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ THÁNG

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu	Số lượng tàu cá theo nghề						Tổng số tàu cá đã đăng ký (đến thời điểm báo cáo)	Ghi chú
			Kéo	Vây	Rê	Câu	Chụp	Hậu cần		
1	$L_{max} < 6m$									
2	L_{max} từ 6 ÷ < 12m									
3	L_{max} từ 12 ÷ < 15m									
4	L_{max} từ 15 ÷ < 20m									
5	L_{max} từ 20 ÷ < 24m									
6	L_{max} từ 24 ÷ < 30m									
7	L_{max} từ ≥ 30m									
Tổng cộng										

Người lập

Thủ trưởng đơn vị
 (ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.BC

MẪU SỐ QUẢN LÝ KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ



**SỞ QUẢN LÝ KỸ THUẬT
TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ.....

[Handwritten mark]

[Handwritten mark]

TÀU SỐ 01
I. ĐẶC ĐIỂM VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU

Tên tàu:; Số đăng ký:
 Năm và nơi đóng:
 Nơi đăng ký:
 Chủ tàu:
 Địa chỉ:
 Cấp tàu:
 Kích thước L_{max}, m :; B_{max}, m :
 L_{TK}, m :; B_{TK}, m :
 Mạn khô f, m :
 Vật liệu thân tàu:
 Số lượng máy chính:
 Tổng dung tích (GT):
 Hệ thống kết cấu:
 Tổng công suất (KW):

Ký hiệu	Số máy	Công suất (KW)	Số vòng quay (v/ph)	Năm, nơi chế tạo

Hộp số:

Ký hiệu	Tỷ số truyền (tiền, lùi)	Nơi, năm chế tạo

Chân vịt:

Kiểu	Vật liệu	n_{cv} (v/ph)	D (m)	H/D	Z	θ	m (kg)

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG SỞ

- Sở quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu kiểm ngư này được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thoả mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
- Trang thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm viên xác nhận vào sổ này.
- Sở quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu kiểm ngư dùng để theo dõi suốt đời mỗi con tàu. Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bán, mất tích).
- Sở quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu kiểm ngư phải được lưu giữ tại Cơ sở đăng kiểm; khi tàu cá thay đổi nơi đăng kiểm, phải được Cơ sở đăng kiểm trước đó trích lục và xác nhận, chuyển các thông tin về tàu cho chủ tàu để cập nhập vào sổ quản lý kỹ thuật của đơn vị đăng kiểm mới.

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

[Signature]

II. CÁC TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT TRÊN TÀU

1. Tên thiết bị: Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW): Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác
.....

2. Tên thiết bị: Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW): Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác
.....

3. Tên thiết bị: Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW): Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác
.....

4. Tên thiết bị: Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW): Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác
.....

5. Tên thiết bị: Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW): Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác
.....

6. Tên thiết bị: Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW): Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác
.....

7. Tên thiết bị: Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW): Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác
.....

Ngày tháng năm
ĐANG KIỂM VIÊN

[Signature]

[Signature]

V. CHỦ SỞ HỮU

Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Nơi đăng kiểm:.....
..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

VI. THAY ĐỔI CHỦ SỞ HỮU

Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Nơi đăng kiểm:.....
..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Nơi đăng kiểm:.....
..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Nơi đăng kiểm:.....
..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Nơi đăng kiểm:.....
..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

22

108

Mẫu số 03.BC

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ
THEO THÁNG/QUÝ/NĂM**

TT	Tên/ Ký hiệu thiết kế	Loại/ năm thiết kế	Các thông số chính của tàu					Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế	Tên/địa chỉ cơ sở thiết kế
			Chiều dài tàu, Lmax (m)	Chiều rộng tàu, Bmax (m)	Chiều cao mạn, D (m)	Vật liệu thân tàu	Ký hiệu/công suất máy chính (KW)		
I	Tàu cá								
I								
II	Tàu kiểm ngư								
	...								

20

ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(ký tên, đóng dấu) *ly*

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu phải đăng kiểm		Số tàu theo vật liệu vỏ		Số tàu đóng mới/lần đầu			Hàng năm			Trên đà			Định kỳ			Cải hoán(*)			
		Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	FRP	
																					Tổng số tàu cá đã đăng kiểm (đến thời điểm báo cáo)
I	Tàu cá																				
1	$L_{max} < 12m$																				
2	L_{max} từ $12 \div < 15m$																				
3	L_{max} từ $15 \div < 20m$																				
4	L_{max} từ $20 \div < 24m$																				
5	L_{max} từ $24 \div < 30m$																				
6	L_{max} từ $\geq 30m$																				
II	Tàu kiểm ngư																				
2	$L_{max} < 12m$																				
...																				
Tổng Cộng																					

Người lập

20

Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá

(Ký tên, đóng dấu)

[Signature]

Ghi chú: (*) Định kèm chi tiết hình thức cải hoán.

**MẪU BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm...

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Giấy phép kinh doanh số:

Báo cáo về tình hình đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá như sau:

1. Về cơ cấu tổ chức

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động

a) Cơ sở vật chất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho)

b) Trang thiết bị cần thiết liên quan đến sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra và tình trạng hoạt động của chúng

c) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Danh sách tàu cá đóng mới, cải hoán, sửa chữa trong năm

(ghi cụ thể tên chủ tàu, số đăng ký (nếu có), vật liệu đóng, các thông số cơ bản, công suất máy chính của mỗi tàu)

a) Đóng mới

b) Cải hoán: Sửa vỏ, thay máy, chuyển đổi nghề (từ nghề... sang nghề ...), thay đổi vùng hoạt động (từ cấp ... sang cấp...).

c) Sửa chữa: Hàng năm, trên đà, định kỳ, sửa chữa khác (ghi cụ thể).

4. Các công việc do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

5. Kiến nghị, đề xuất.

....., ngày ... tháng năm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(ký tên, đóng dấu)



Chú thích: Các mục 1 và 2, chỉ báo cáo khi có sự thay đổi so với khi đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá hoặc thay đổi so với báo cáo trước đó.

Ula